

QUY ĐỊNH (EU) 2018/848 CỦA NGHỊ VIỆN VÀ HỘI ĐỒNG CHÂU ÂU
ngày 30 tháng 5 năm 2018
về sản xuất, ghi nhãn sản phẩm hữu cơ và hủy bỏ quy định số (EC) 834/2007

CHƯƠNG I
ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ ĐỊNH NGHĨA

Điều 1
Đối tượng

Quy định này thiết lập các nguyên tắc sản xuất hữu cơ và đưa ra các quy tắc liên quan đến sản xuất hữu cơ, chứng nhận và sử dụng các chỉ dẫn liên quan đến sản xuất hữu cơ trong dán nhãn và quảng cáo, cũng như các quy tắc về kiểm soát bổ sung được quy định trong Quy định (EU) 2017/625.

Điều 2
Phạm vi

1. Quy định này áp dụng cho các sản phẩm có nguồn gốc từ nông nghiệp, bao gồm cả nuôi trồng thủy sản và mật ong, Danh sách cụ thể như phụ lục I của TFEU và các sản phẩm có nguồn gốc từ các sản phẩm trên, khi các sản phẩm đó được/ hoặc dự kiến sản xuất, chế biến, ghi nhãn, phân phối, đưa ra thị trường, nhập khẩu hoặc xuất khẩu từ liên minh

- (a) Các sản phẩm nông nghiệp tươi sống hoặc không qua chế biến, bao gồm hạt giống và các cây giống khác;
- (b) Các sản phẩm nông nghiệp đã qua chế biến được sử dụng làm thực phẩm;
- (c) Thức ăn chăn nuôi.

Quy định này cũng áp dụng cho một số các sản phẩm khác có liên quan chặt chẽ đến nông nghiệp được liệt kê trong phụ lục I của quy định này, khi các sản phẩm đó được/ hoặc dự kiến sản xuất, chế biến, ghi nhãn, phân phối, đưa ra thị trường, nhập khẩu hoặc xuất khẩu từ liên minh

2. Quy định này áp dụng cho bất kỳ các bên có liên quan, ở bất kỳ giai đoạn nào của quá trình sản xuất, chế biến và phân phối có các hoạt động liên quan đến các sản phẩm được nêu trong phần 1.

3. Các hoạt động cung cấp suất ăn công nghiệp được thực hiện bởi một nhà cung cấp thức ăn công nghiệp được định nghĩa tại khoản (d), Điều 2(2) của Quy định (EU) số 1169/2011 không phải đối tượng tuân thủ của quy định này

Các quốc gia thành viên có thể áp dụng các quy tắc quốc gia hoặc, trong trường hợp đó, các tiêu chuẩn riêng về sản xuất, ghi nhãn và kiểm soát các sản phẩm có nguồn gốc từ hoạt động cung cấp suất ăn công nghiệp. Không được phép sử dụng logo sản xuất hữu cơ của phẩm hữu cơ của liên minh châu âu trên nhãn mác, trình bày hoặc quảng cáo sản phẩm, và không được phép sử dụng để quảng cáo suất ăn công nghiệp

4. Trừ khi có quy định khác, Quy định này áp dụng mà không ảnh hưởng đến luật liên quan của Liên minh, cụ thể là luật trong các lĩnh vực an toàn chuỗi thực phẩm, sức khỏe và phúc lợi động vật, sức khỏe thực vật và cây giống

5. Quy định này áp dụng mà không ảnh hưởng đến các luật cụ thể khác của liên minh đối với việc đưa sản phẩm ra thị trường, đặc biệt là Quy định (EU) số 308/2013 của Nghị viện và Hội đồng Châu âu (1) và Quy định số 1169/2011

6. Ủy ban có quyền thông qua các đạo luật ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi danh sách các sản phẩm nêu tại Phụ lục I bằng cách bổ sung các sản phẩm vào danh sách hoặc bằng cách sửa đổi những sản phẩm trong danh sách đó.

Điều 3
Định nghĩa

Quy định này sẽ sử dụng các định nghĩa sau:

- (1) 'sản xuất hữu cơ' bao gồm cả giai đoạn chuyển đổi được đề cập tại Điều 10, được tuân thủ các phương pháp sản xuất tuân thủ Quy định này ở tất cả các giai đoạn sản xuất, chế biến và phân phối
- (2) 'sản phẩm hữu cơ' là sản phẩm được tạo ra từ sản xuất hữu cơ, không phải là sản phẩm

được sản xuất trong thời gian chuyển đổi được đề cập trong Điều 10. Các sản phẩm từ săn bắn hoặc đánh bắt động vật hoang dã không được coi là các sản phẩm hữu cơ.

(3) "Nguyên liệu nông nghiệp" là sản phẩm nông nghiệp chưa qua bất kỳ hoạt động bảo quản hoặc chế biến nào;

(4) 'các biện pháp phòng ngừa ('preventive measures)' là các biện pháp mà nhà sản xuất phải thực hiện ở mọi giai đoạn sản xuất, chế biến và phân phối để đảm bảo duy trì đa dạng sinh học và chất lượng đất, các biện pháp phòng chống và kiểm soát sâu bệnh hại, và các biện pháp phải thực hiện để hạn chế các biện pháp phòng ngừa các biện pháp phòng ngừa các biện pháp phòng ngừa các biện pháp phòng ngừa những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường, sức khỏe động vật và thực vật

(5) 'các biện pháp phòng ngừa (precautionary measures)' là các biện pháp mà nhà sản xuất phải thực hiện ở mọi giai đoạn sản xuất, sơ chế và phân phối để tránh nhiễm bẩn sản phẩm hoặc các chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Quy định này và để tránh sự nhầm lẫn giữa sản phẩm hữu cơ với các sản phẩm không hữu cơ;

(6) 'Chuyển đổi' là quá trình chuyển đổi từ sản xuất không hữu cơ sang sản xuất hữu cơ trong một khoảng thời gian nhất định, trong đó các quy định này liên quan đến sản xuất hữu cơ được áp dụng;

(7) 'Sản phẩm trong quá trình chuyển đổi' là sản phẩm được sản xuất trong thời gian chuyển đổi được đề cập trong Điều 10;

(8) 'Nhà sản xuất' là tất cả các đơn vị sản xuất được vận hành bởi một ban quản lý nhằm sản xuất các sản phẩm tươi sống hoặc các sản phẩm nông nghiệp chưa qua chế biến, bao gồm các sản phẩm có nguồn gốc thủy sản và nuôi ong như đã đề cập trong điều 2(1) hoặc các sản phẩm có trong phụ lục I, trừ các sản phẩm tinh dầu và dịch chiết

(9) 'đơn vị sản xuất' là tất cả cơ sở vật chất một nhà sản xuất, chẳng hạn như Khu vực sản xuất chính, thửa đất, đồng cỏ, khu vực ngoài trời, chuồng trại chăn nuôi các phần khác có liên quan, Thùng ong, ao cá, hệ thống hàng rào, khu vực nuôi trồng tảo hoặc động vật thủy sản, khu vực phụ trợ, bờ biển hoặc đáy biển, và khu vực bảo quản cây trồng, sản phẩm trồng trọt, sản phẩm tảo, sản phẩm động vật, nguyên liệu thô và bất kỳ đầu vào liên quan nào khác được quản lý như mô tả tại điểm (10), điểm (11) hoặc điểm (12);

(10) 'Đơn vị sản xuất hữu cơ' là một đơn vị sản xuất được quản lý tuân thủ theo các quy định của sản xuất hữu cơ, không bao gồm giai đoạn chuyển đổi như đã đề cập trong Điều 10.

(11) 'đơn vị sản xuất hữu cơ đang trong quá trình chuyển đổi' là một đơn vị sản xuất được quản lý tuân thủ theo các quy định của sản xuất hữu cơ, và đang trong giai đoạn chuyển đổi như đã đề cập trong điều 10; nó có thể được bao gồm các thửa đất hoặc các bộ phận khác mà thời gian chuyển đổi được đề cập trong Điều 10 bắt đầu vào các thời điểm khác nhau;

(12) 'đơn vị sản xuất thông thường' là một đơn vị sản xuất không được quản lý tuân thủ theo các quy định của sản xuất hữu cơ;

(13) 'nhà sản xuất' là cá nhân hoặc pháp nhân chịu trách nhiệm đảm bảo rằng Quy định này được tuân thủ ở mọi giai đoạn sản xuất, sơ chế và phân phối dưới sự kiểm soát của nhà sản xuất;

(14) 'Nông dân' là một cá nhân hoặc pháp nhân, hoặc một nhóm cá nhân hoặc pháp nhân, bất kể địa vị pháp lý của nhóm đó và các thành viên theo luật quốc gia, người thực hiện hoạt động nông nghiệp

(15) 'khu vực nông nghiệp' là khu vực được xác định theo điểm (e) của điều 4(1) của Quy định (EU) số 07/2013;

(16) 'Cây trồng' là các loại cây được định nghĩa theo khoản (5) điều 3 của Quy định (EC) số 1107/2009

(17) 'cây giống' là các loại cây trồng và tất cả các phần của cây bao gồm hạt mà tại bất kỳ giai đoạn sinh trưởng nào có khả năng tạo ra những cây hoàn chỉnh.

(18) 'giống hữu cơ thụ phấn tự do' có nghĩa là một nhóm cây trồng có chung đặc tính sinh học của thứ hạng thấp nhất được biết đến trong đó:

(a) Có cùng chung một kiểu hình;

(b) có mức độ đa dạng di truyền và kiểu hình giữa các quần thể thụ phấn tự do, do vậy nhóm cây trồng đó được đại diện cho toàn bộ vật liệu chứ không phải cho một số lượng nhỏ.

(c) không phải là một giống theo nghĩa của điều 5(2) của Quy định của Hội đồng số (EC)

2100/94 (1);

(d) không trộn lẫn với các giống;

(e) được sản xuất theo quy định này

(19) 'giống hữu cơ phù hợp cho sản xuất hữu cơ' là một giống được định nghĩa trong điều 5(2) của Quy định (EC) số 2100/94 trong đó

(a) có đặc điểm là mức độ đa dạng di truyền và kiểu hình cao giữa các quần thể thụ phấn tự do

(b) kết quả của hoạt động chọn giống hữu cơ như được đề cập trong điểm 1.8.4 phần I của phụ lục II của quy định này.

(20) cây giống 'cây mẹ' là cây được sử dụng làm cây giống;

(21) 'đời' là một nhóm cây trồng vật tạo thành sau một thế hệ của cây trồng

(22) 'trồng trọt' là sản xuất các sản phẩm nông nghiệp từ cây trồng bao gồm hoạt động thu hái các sản phẩm hoang dã cho mục đích thương mại;

(23) 'sản phẩm trồng trọt' là các sản phẩm được xác định theo điểm (6) của điều 3, Quy định (EC) số 1107/2009;

(24) 'dịch hại' có nghĩa là dịch hại được định nghĩa trong Điều 1 (1) của Quy định (EU) 2016/2031 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu (2);

(25) 'Chế phẩm sinh học' là hỗn hợp thường được sử dụng trong canh tác sinh học;

(26) 'thuốc bảo vệ thực vật' là các sản phẩm được đề cập trong điều 2 của Quy định (EC) số 1107/2009;

(27) 'chăn nuôi' là chăn nuôi hoặc thuần hoá các động vật nuôi trên cạn, bao gồm cả côn trùng

(28) 'hiên' là một phần ngoài trời của chuồng trại, có mái che, không được cách nhiệt, dành cho gia cầm, cạnh dài nhất thường được trang bị hàng rào bằng dây haowcj lưới, với khí hậu ngoài trời, tự nhiên và chiếu sáng nhân tạo, và sàn có chất độn nếu cần;

(29) 'gà mái tơ - pullets' là các động vật non dưới 18 tuần tuổi thuộc loài Gallus gallus;

(30) 'gà mái' là động vật thuộc loài Gallus gallus sử dụng để đẻ trứng để tiêu thụ và có tuổi ít nhất 18 tuần

(31) 'diện tích sử dụng' là diện tích sử dụng được như định nghĩa tại điểm (d) của điều 2(2) của chỉ thị hộ đồng 1999.74/EC (3)

(32) 'nuôi trồng thủy sản' là nuôi trồng thủy sản được định nghĩa tại điểm (25) của Điều 4 (1) Quy định (EU) số 1380/2013 của Nghị viện và của Hội đồng Châu Âu (4);

(33) 'Sản phẩm nuôi trồng thủy sản' là các sản phẩm nuôi trồng thủy sản như được định nghĩa tại điểm (34) của Điều 4 (1) Quy định (EU) số 1380/2013;

(34) "Cơ sở nuôi trồng thủy sản tuần hoàn khép kín" là cơ sở trên cạn hoặc trong bể nơi nuôi trồng thủy sản diễn ra trong môi trường khép kín liên quan đến việc tuần hoàn nước và phụ thuộc vào nguồn năng lượng đầu vào bên ngoài để ổn định môi trường cho động vật nuôi trồng thủy sản;

(35) 'Năng lượng từ các nguồn tái tạo' là năng lượng từ các nguồn không hóa thạch có thể tái tạo như gió, mặt trời, địa nhiệt, sóng, thủy triều, thủy điện, khí bãi rác, nhà máy xử lý nước thải và khí sinh học;

(36) 'ấp trứng' là nơi nhân giống, ấp nở và ương nuôi qua các giai đoạn đầu đời của động vật thủy sản, đặc biệt là cá có vây và da trơn và động vật có vỏ;

(37) 'ương giống' là nơi áp dụng hệ thống nuôi trồng thủy sản trung gian giữa các giai đoạn ấp trứng và nuôi thương phẩm. Giai đoạn ương giống được hoàn thành trong một phần ba thời gian đầu tiên của chu kỳ sản xuất, ngoại trừ các loài đang trải qua quá trình luyện hóa;

(38) 'ô nhiễm nước' là ô nhiễm được định nghĩa tại điểm (33) của Điều 2 của Chỉ thị 2000/60 / EC và tại điểm (8) của Điều 3 của Chỉ thị 2008/56 / EC của Nghị viện và của Hội đồng Châu Âu(1), tại vùng biển áp dụng từng Chỉ thị đó;

(39) 'Nuôi ghép' là nuôi hai hoặc nhiều loài, thường là từ các tầng dinh dưỡng khác nhau, trong cùng một đơn vị nuôi;

(40) 'Chu kỳ sản xuất' là thời gian sống của động vật thủy sản hoặc tảo từ giai đoạn sống ban đầu (trứng được thụ tinh - vật nuôi trồng thủy sản) cho đến khi thu hoạch;

(41) 'loài địa phương' là các loài thủy sản không phải là loài ngoại lai hoặc không có ở địa

phương theo nghĩa của điểm (6) và (7), tương ứng, của Điều 3 của Quy định Hội đồng (EC) số 708/2007(2), cũng như các loài được liệt kê trong Phụ lục IV của Quy định đó;

(42) 'chăm sóc thú y' là tất cả các liệu trình điều trị hoặc phòng ngừa chống lại sự xuất hiện của một căn bệnh cụ thể;

(43) 'thuốc thú y' là thuốc được định nghĩa theo điểm (2), điều 1, chỉ thị 2001/82/EC của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu;

(44) 'sơ chế' là các hoạt động bảo quản hoặc chế biến các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi hoặc bất kỳ hoạt động nào khác được thực hiện trên sản phẩm chưa qua chế biến mà không làm thay đổi đặc tính ban đầu của sản phẩm, chẳng hạn như giết mổ, cắt, làm sạch hoặc xay xát, cũng như đóng gói, ghi nhãn hoặc các thay đổi được thực hiện đối với việc ghi nhãn liên quan đến sản xuất hữu cơ;

(45) 'thực phẩm' là các loại thức ăn được định nghĩa theo điều 2 của quy định ((EC) 178/2002 của nghị viện và Hội đồng châu Âu;

(46) 'Thức ăn chăn nuôi' là thức ăn được định nghĩa tại điểm 4, điều 3 của quy định (EC) 178/2002;

(47) 'Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi' là các nguyên liệu được định nghĩa tại điểm (g) của điều 3(2) quy định (EC) 767/2009 của nghị viện và Hội đồng Châu Âu;

(48) 'Bán trên thị trường' là đưa sản phẩm ra thị trường như định nghĩa tại điểm (8) của điều 3 quy định (EC) 178/2002;

(49) 'truy xuất nguồn gốc' là khả năng truy tìm và theo dõi thực phẩm, thức ăn chăn nuôi hoặc bất kỳ sản phẩm nào được đề cập trong Điều 2 (1), và bất kỳ chất nào được dự định hoặc dự kiến đưa vào thực phẩm, thức ăn chăn nuôi hoặc bất kỳ sản phẩm nào được đề cập trong Điều 2 (1), thông qua tất cả các giai đoạn sản xuất, sơ chế và phân phối;

(50) 'giai đoạn sản xuất, sơ chế và phân phối' là bất kỳ giai đoạn nào từ sản phẩm hữu cơ ban đầu tới các quá trình bảo quản, chế biến, vận chuyển và bán hoặc cung cấp cho người tiêu dùng cuối cùng, bao gồm cả các hoạt động ghi nhãn, quảng cáo, nhập khẩu, xuất khẩu và hoạt động đầu phụ (có liên quan);

(51) 'nguyên liệu' là một thành phần như được định nghĩa tại điểm (f) của Điều 2 (2) của Quy định (EU) số 1169/2011 hoặc, đối với các sản phẩm không phải là thực phẩm, phụ gia hoặc sản phẩm nào được sử dụng trong sản xuất hoặc sơ chế các sản phẩm mà vẫn còn vẫn hiện diện trong sản phẩm cuối cùng (ngay cả ở dạng đã thay đổi);

(52) 'Ghi nhãn' là bất kỳ từ ngữ, chi tiết, nhãn hiệu thương mại, tên thương hiệu, hình ảnh hoặc biểu tượng liên quan đến một sản phẩm được đặt trên bất kỳ bao bì, tài liệu, thông báo, nhãn, nhãn hoặc cổ áo nào đi kèm hoặc đề cập đến sản phẩm đó;

(53) 'Quảng cáo' là bất kỳ sự trình bày sản phẩm nào với công chúng, bằng bất kỳ phương tiện nào khác ngoài nhãn mác, nhằm mục đích hoặc có khả năng ảnh hưởng và hình thành thái độ, niềm tin và hành vi nhằm trực tiếp hoặc gián tiếp thúc đẩy việc bán sản phẩm;

(54) 'cơ quan có thẩm quyền' là các cơ quan có thẩm quyền như được định nghĩa tại điểm (3) của Điều 3 Quy định (EU) 2017/625;

(55) 'cơ quan quản lý' là cơ quan quản lý hữu cơ được định nghĩa tại điểm (4) Điều 3 của Quy định (EU) 2017/625, hoặc cơ quan được Ủy ban công nhận hoặc bởi một quốc gia thứ ba được Ủy ban công nhận nhằm mục đích thực hiện kiểm soát ở các nước thứ ba đối với việc nhập khẩu các sản phẩm hữu cơ và sản phẩm Sản phẩm trong quá trình chuyển đổi hữu cơ vào Liên minh;

(56) 'tổ chức chứng nhận' là cơ quan được ủy quyền như được định nghĩa tại điểm (5) của Điều 3 của Quy định (EU) 2017/625, hoặc cơ quan được Ủy ban công nhận hoặc bởi một quốc gia thứ ba được Ủy ban công nhận nhằm mục đích thực hiện các biện pháp kiểm soát ở các nước thứ ba để nhập khẩu các sản phẩm hữu cơ và sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi hữu cơ vào Liên minh;

(57) 'Không phù hợp' là không tuân thủ Quy định này hoặc các quy định khác có liên quan của quy định này;

(58) 'sinh vật biến đổi gen' hoặc 'GMO' là sinh vật biến đổi gen như được định nghĩa tại điểm (2) của Điều 2 của Chỉ thị 2001/18 / EC của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu (1) mà không được lấy tạo ra thông qua kỹ thuật chỉnh sửa gen được liệt kê trong Phụ lục I.B của Chỉ thị đó;

(59) 'được sản xuất từ sinh vật biến đổi gen' là có nguồn gốc toàn bộ hoặc một phần từ sinh

- vật biến đổi gen nhưng không chứa hoặc bao gồm các sinh vật biến đổi gen;
- (60) 'được sản xuất bởi sinh vật biến đổi gen' là sử dụng sinh vật biến đổi gen làm sinh vật sống cuối cùng trong quá trình sản xuất, nhưng không chứa hoặc bao gồm các sinh vật biến đổi gen;
- (61) 'phụ gia thực phẩm' là chất phụ gia được định nghĩa tại điểm (a) của điều 3(2) của Quy định (EC) số 1333/2008 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu (2);
- (62) 'phụ thức ăn chăn nuôi' là chất phụ gia được định nghĩa tại điểm (a) của điều 2(2) của Quy định (EC) số 1831/2003 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu (3);
- (63) 'Vật liệu nano' là vật liệu được định nghĩa tại điểm (f) của Điều 3 (2) Quy định (EU) 2015/2283 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu (4);
- (64) 'tương đương' là đáp ứng cùng các mục tiêu và nguyên tắc giống nhau bằng cách áp dụng các quy tắc đảm bảo mức độ sự phù hợp;
- (65) 'hỗ trợ chế biến' được xác định như định nghĩa tại điểm (b) của Điều 3 (2) của Quy định (EC) số 1333/2008 đối với thực phẩm và tại điểm (h) của Điều 2 (2) của Quy định (EC) Không 1831/2003 cho thức ăn chăn nuôi;
- (66) 'enzym thực phẩm' là enzym sử dụng trong thực phẩm như định nghĩa tại điều 3(2) của quy định (EC) No 1332/2008 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu (5);
- (67) 'bức xạ ion hóa' là bức xạ ion hóa được định nghĩa tại điểm (46) của Điều 4 của Chỉ thị Hội đồng 2013/59 / Euratom (6);
- (68) 'thực phẩm đóng gói sẵn' là các thực phẩm đóng gói được định nghĩa theo điều (e) của điều 2(2) Quy định (EU) số 1169/2011;
- (69) 'chuồng gia cầm' là một công trình cố định hoặc di động để nhốt gia cầm, trong đó tất cả các bề mặt có mái che, kể cả mái hiên; công trình có thể được chia thành các ngăn riêng biệt, mỗi gian chứa một đàn;
- (70) 'trồng trọt gắn liền với đất' là sản xuất trong đất sống hoặc trong đất được trộn/ bón với các chất/sản phẩm được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ phép có tiếp xúc trực tiếp với lớp đất nền.
- (71) 'sản phẩm chưa qua chế biến' là các sản phẩm được định nghĩa tại điểm (n) của Điều 2 (1) Quy định (EC) số 852/2004 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu (1), ngoại trừ các sản phẩm đã được đóng gói hoặc dán nhãn;
- (72) 'sản phẩm đã qua chế biến' là các sản phẩm được định nghĩa tại điểm (o) của Điều 2 (1) của Quy định (EC) số 852/2004, không phân biệt các hoạt động đóng gói hoặc dán nhãn; ngoại trừ các sản phẩm đã được đóng gói hoặc dán nhãn;
- (73) 'chế biến' là quá trình được định nghĩa tại điểm (m) của Điều 2 (1) của Quy định (EC) số 852/2004; điều này bao gồm việc sử dụng các chất phụ gia được đề cập trong Điều 24 và 25 của Quy định này nhưng không bao gồm các hoạt động đóng gói hoặc ghi nhãn;
- (74) 'tính toàn vẹn hữu cơ hoặc sản phẩm hữu cơ đang trong quá trình chuyển đổi' là sản phẩm không có sự không phù hợp:
- (a) trong bất kỳ giai đoạn sản xuất, sơ chế, và phân phối ảnh hưởng đến đặc tính hữu cơ của sản phẩm (hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi); hoặc
- (b) lập đi lập lại hoặc cố ý;
- (75) 'Khu vực chăn thả' là khu vực xác định bao gồm một phần trong đó vật nuôi được bảo vệ khỏi các điều kiện thời tiết bất lợi

CHƯƠNG II

MỤC TIÊU VÀ NGUYÊN TẮC SẢN XUẤT HỮU CƠ

Điều 4

Mục tiêu

Sản xuất hữu cơ hướng tới các mục tiêu sau

- góp phần bảo vệ môi trường và khí hậu
- duy trì bền vững độ phì của đất
- góp phần nâng cao đa dạng sinh học
- đóng góp đáng kể vào một môi trường không độc hại;

góp phần vào các tiêu chuẩn cao về thú quyền và đặc biệt là đáp ứng nhu cầu về hành vi đặc thù của vật nuôi;
thúc đẩy rút ngắn kênh phân phối và sản xuất địa phương trong các lĩnh vực khác nhau của Liên minh;
thúc đẩy và bảo tồn các giống bản địa có nguy cơ tuyệt chủng
góp phần phát triển các giống cây trồng thích ứng với các yêu cầu đặc biệt và mục tiêu của nông nghiệp hữu cơ
góp phần nâng cao đa dạng sinh học, đặc biệt là sử dụng đa dạng giống cây trồng, ví dụ như: các giống hữu cơ thụ phấn tự do và các giống hữu cơ phù hợp trong sản xuất hữu cơ
thúc đẩy sự phát triển của các hoạt động chọn giống cây trồng hữu cơ nhằm đóng góp vào các triển vọng kinh tế thuận lợi của lĩnh vực hữu cơ.

Điều 5

Nguyên tắc chung

Sản xuất hữu cơ là một hệ thống quản lý bền vững dựa trên các nguyên tắc sau:

- (a) tôn trọng các hệ thống và các chu trình của tự nhiên cũng như duy trì và nâng cao sức khỏe của đất, nước và không khí, sức khỏe của cây trồng và vật nuôi, và sự cân bằng giữa chúng;
- (b) việc bảo tồn các yếu tố cảnh quan tự nhiên, chẳng hạn như các khu di sản thiên nhiên;
- (c) sử dụng có trách nhiệm đối với năng lượng và tài nguyên thiên nhiên như nước, đất, chất hữu cơ và không khí;
- (d) sản xuất nhiều loại thực phẩm chất lượng cao và các sản phẩm nông nghiệp và thủy sản khác đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng bằng cách sử dụng các quy trình không gây hại cho môi trường, sức khỏe con người, sức khỏe thực vật hoặc sức khỏe vật nuôi và thú quyền.
- (e) đảm bảo tính toàn vẹn của sản xuất hữu cơ ở tất cả các giai đoạn sản xuất, chế biến và phân phối thực phẩm và thức ăn chăn nuôi;
- (f) thiết kế và quản lý thích hợp các quá trình sinh học, dựa trên các hệ sinh thái và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có trong hệ thống quản lý bằng cách sử dụng các phương pháp:
sử dụng phương pháp sản xuất sinh học và vật lý;
trồng trọt, chăn nuôi gắn liền với đất, hoặc nuôi trồng thủy sản tuân thủ nguyên tắc khai thác bền vững nguồn lợi thủy sản;
Không sử dụng sinh vật biến đổi gen (GMO), các sản phẩm được sản xuất từ sinh vật biến đổi gen, ngoại trừ các thuốc thú y;
trên cơ sở đánh giá rủi ro và các biện pháp phòng ngừa các biện pháp phòng ngừa, nếu thích hợp;
- (g) hạn chế sử dụng các yếu tố đầu vào bên ngoài; khi các yếu tố đầu vào bên ngoài là cần thiết và các phương pháp được đề cập trong điểm (f) không tồn tại, các yếu tố đầu vào bên ngoài phải được giới hạn ở:
đầu vào từ sản xuất hữu cơ; trong trường hợp cây giống, ưu tiên lựa chọn các giống có khả năng đáp ứng các nhu cầu và mục tiêu cụ thể của nông nghiệp hữu cơ;
các chất tự nhiên hoặc có nguồn gốc tự nhiên;
phân khoáng có độ hòa tan thấp;
- (h) sự phù hợp của quá trình sản xuất, khi cần thiết và trong khuôn khổ của Quy định này, có tính đến tình trạng vệ sinh, sự khác biệt về cân bằng sinh thái giữa các vùng, điều kiện khí hậu và địa phương, các giai đoạn phát triển và các phương thức chăn nuôi cụ thể;
- (i) loại trừ khỏi chuỗi thực phẩm hữu cơ đối với các vật nuôi được tạo ra từ nhân bản vô tính, đa bội thể nhân tạo và xử lý bức xạ ion hóa;
- (j) việc tuân thủ cao về thú quyền đối với các nhu cầu cụ thể của loài.

Điều 6

Các nguyên tắc riêng áp dụng cho các hoạt động nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản

Đối với các hoạt động nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, sản xuất hữu cơ phải được tuân thủ theo các nguyên tắc sau

- (a) duy trì và tăng cường sự sống của đất và độ phì tự nhiên của đất, ổn định đất, khả năng giữ nước và đa dạng sinh học của đất, ngăn ngừa và chống mất chất hữu cơ, nén và xói mòn đất, và nuôi dưỡng cây trồng chủ yếu thông qua hệ sinh thái đất;
- (b) hạn chế tối đa việc sử dụng các nguồn tài nguyên không thể tái tạo và các yếu tố đầu vào bên ngoài;
- (c) tái chế chất thải và phụ phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật làm đầu vào cho sản xuất cây trồng và vật nuôi;
- (d) duy trì cây khỏe bằng các biện pháp phòng ngừa, cụ thể là lựa chọn các loài, giống thích hợp hoặc giống thụ phấn tự do có khả năng chống chịu với sâu bệnh, luân canh cây trồng phù hợp, sử dụng các biện pháp cơ giới, vật lý và bảo vệ các loài thiên địch tự nhiên;
- (e) sử dụng hạt giống và vật nuôi có mức độ đa dạng di truyền cao, khả năng kháng bệnh và tuổi thọ cao;
- (f) khi lựa chọn giống cây trồng, cần tính đến đặc thù của các hệ thống sản xuất hữu cơ cụ thể, tập trung vào đặc tính nông học, khả năng kháng bệnh, thích ứng với các điều kiện khí hậu và đất đai đa dạng của địa phương và tôn trọng các rào cản vượt qua tự nhiên;
- (g) sử dụng vật liệu cây giống hữu cơ, chẳng hạn như cây giống thụ phấn tự do và các giống hữu cơ phù hợp cho sản xuất hữu cơ;
- (h) sản xuất các giống hữu cơ thông qua cơ chế nhân giống tự nhiên không phá vỡ các giới hạn tự nhiên.
- (i) không ảnh hưởng đến Điều 14 của Quy định (EC) số 2100/94 và quyền đối với giống cây trồng quốc gia được cấp theo luật quốc gia của các Quốc gia Thành viên, người nông dân có thể sử dụng cây giống thu được từ trang trại của họ để nuôi dưỡng nguồn gen thích nghi với các điều kiện đặc biệt của sản xuất hữu cơ;
- (j) khi việc lựa chọn giống vật nuôi, cần xét đến mức độ đa dạng di truyền, khả năng thích nghi của động vật với điều kiện địa phương, giá trị kinh tế, tuổi thọ, sức sống và khả năng chống lại bệnh tật hoặc các vấn đề sức khỏe của chúng;
- (k) hoạt động chăn nuôi phù hợp với địa điểm, điều kiện khu vực chăn nuôi.
- (l) áp dụng các phương pháp chăn nuôi nhằm nâng cao hệ thống miễn dịch và tăng cường sức đề kháng, bao gồm vận động dục thường xuyên và tiếp cận các khu vực ngoài trời và đồng cỏ;
- (m) cho vật nuôi ăn bằng thức ăn hữu cơ bao gồm các nguyên liệu từ sản xuất hữu cơ và các chất phi nông nghiệp tự nhiên;
- (n) sản xuất các sản phẩm chăn nuôi hữu cơ có nguồn gốc từ động vật được nuôi bằng phương pháp hữu cơ trong suốt vòng đời của chúng kể từ khi sinh hoặc nở ra;
- (o) chất lượng của môi trường nước và chất lượng của các hệ sinh thái thủy sinh và trên cạn xung quanh;
- (p) cho các sinh vật thủy sinh ăn thức ăn từ thủy sản khai thác bền vững theo Quy định (EU) số 1380/2013 hoặc bằng thức ăn hữu cơ bao gồm các nguyên liệu nông nghiệp được sản xuất hữu cơ, bao gồm nuôi trồng thủy sản hữu cơ và các chất phi nông nghiệp tự nhiên;
- (q) tránh bất kỳ mối nguy hiểm nào đối với các loài cần bảo tồn có thể phát sinh từ sản xuất hữu cơ.

Điều 7

Các nguyên tắc riêng áp dụng cho chế biến thực phẩm hữu cơ

Đặc biệt, việc sản xuất thực phẩm hữu cơ đã qua chế biến phải dựa trên các nguyên tắc cụ thể sau:

- (a) sản xuất thực phẩm hữu cơ từ các thành phần nông nghiệp hữu cơ;
- (b) việc hạn chế sử dụng các chất phụ gia thực phẩm, các thành phần không phải hữu cơ với chức năng chủ yếu là công nghệ và cảm quan, và các vi chất dinh dưỡng và chất hỗ trợ chế biến, để chúng được sử dụng ở mức độ tối thiểu và chỉ trong những trường hợp cần thiết về công nghệ hoặc cho mục đích dinh dưỡng cụ thể;
- (c) loại trừ các chất và phương pháp chế biến có thể gây hiểu nhầm về bản chất thực sự của sản phẩm;
- (d) chế biến thực phẩm hữu cơ một cách cẩn thận, tốt nhất là thông qua việc sử dụng các

phương pháp sinh học, cơ học và vật lý;

(e) loại trừ thực phẩm có chứa hoặc bao gồm các vật liệu nano đã được thiết kế.

Điều 8

Các nguyên tắc riêng áp dụng cho chế biến Thức ăn chăn nuôi hữu cơ.

Các nguyên tắc cụ thể áp dụng cho quá trình chế biến thức ăn hữu cơ. Đặc biệt, việc sản xuất thức ăn hữu cơ đã qua chế biến phải dựa trên các nguyên tắc cụ thể sau:

(a) sản xuất thức ăn hữu cơ từ nguyên liệu thức ăn hữu cơ;

(b) việc hạn chế sử dụng phụ gia thức ăn chăn nuôi và chất hỗ trợ chế biến để chúng được sử dụng ở mức độ tối thiểu và chỉ trong các trường hợp nhu cầu công nghệ hoặc kỹ thuật thiết yếu hoặc cho các mục đích dinh dưỡng cụ thể;

(c) loại trừ các chất và phương pháp chế biến có thể gây hiểu nhầm về bản chất thực sự của sản phẩm;

(d) chế biến thức ăn hữu cơ một cách cẩn thận, tốt nhất là thông qua việc sử dụng các phương pháp sinh học, cơ học và vật lý.

CHƯƠNG III

QUY TẮC SẢN XUẤT

Điều 9

Quy tắc sản xuất chung

1. Nhà sản xuất phải đáp ứng các quy tắc sản xuất chung được mô tả trong điều này

2. Nhà sản xuất phải kiểm soát sự tuân thủ các yêu cầu của quy định này trong toàn bộ quá trình sản xuất hữu cơ.

3. Đối với các mục đích và cách sử dụng được đề cập trong Điều 24 và 25 và trong Phụ lục II, chỉ những sản phẩm và chất phụ gia được cho phép theo các quy định đó mới được sử dụng trong sản xuất hữu cơ, việc sử dụng các sản phẩm, phụ gia này trong sản xuất thông thường cũng phải được sự phê duyệt trên cơ sở của các quy định liên quan của luật Liên minh và, nếu có, phù hợp với các quy định của quốc gia thành viên dựa trên luật Liên minh.

Các sản phẩm và chất phụ gia được đề cập tại điều 2(3) của quy định số (EC) 1107/2009 phải được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ:

(a) Các chất an toàn, phụ gia tăng cường hoạt động và các phụ gia khác như là thành phần của thuốc bảo vệ thực vật

(b) các chất bổ trợ được trộn với thuốc bảo vệ thực vật.

Được phép sử dụng các sản phẩm, phụ gia trong sản xuất hữu cơ với mục đích khác so với quy định này nếu việc sử dụng này tuân thủ theo các nguyên tắc được nêu trong chương II

4. Bức xạ ion hóa không được sử dụng trong xử lý thực phẩm hữu cơ, thức ăn chăn nuôi hữu cơ, và xử lý nguyên liệu thô sử dụng trong thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi hữu cơ.

5. Cấm sử dụng động vật nhân bản vô tính và động vật đa bộ nhân tạo.

6. Phải tiến hành các biện pháp phòng ngừa ác biện pháp phòng ngừa thích hợp tại mọi giai đoạn sản xuất, sơ chế và phân phối.

7. Theo đoạn 2, một Nhà sản xuất có thể phân chia khu vực sản xuất thành đơn vị: đang sản xuất hữu cơ, đang trong quá trình chuyển đổi và không sản xuất hữu cơ, nhưng cần đảm bảo đối với đơn vị sản xuất thông thường (không hữu cơ) cần đáp ứng:

(a) đối với chăn nuôi: các giống sử dụng trong chăn nuôi thông thường phải khác với giống đang chăn nuôi hữu cơ

(b) đối với cây trồng: các giống trong trồng trọt thông thường phải khác với các giống đang trồng hữu cơ và có thể phân biệt dễ dàng giữa các giống này.

Đối với tảo và động vật thủy sản, có thể nuôi trồng cùng một loài, tuy nhiên phải có sự tách biệt rõ ràng, hiệu quả về khu vực sản xuất và đơn vị sản xuất.

8. Theo điểm (b) của khoản 7, trong trường hợp cây lâu năm yêu cầu thời gian canh tác ít nhất là ba năm, các giống khác nhau không thể phân biệt dễ dàng, hoặc các giống giống nhau, có thể được tham gia. rằng sản xuất được đề cập nằm trong bối cảnh của kế hoạch chuyển đổi và với điều kiện là việc chuyển đổi phần cuối cùng của khu vực liên quan đến sản xuất được đề cập sang sản xuất hữu cơ bắt đầu càng sớm càng tốt và hoàn thành trong vòng tối đa năm năm.

Trong các trường hợp đó:

- (a) người nông dân phải thông báo với cơ quan có thẩm quyền, khi thích hợp là cơ quan quản lý hoặc tổ chức chứng nhận trước khi bắt đầu thu hoạch sản phẩm tối thiểu 48h.
- (b) Khi kết thúc thu hoạch người nông dân phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền, cơ quan quản lý hoặc tổ chức chứng nhận về sản lượng thu hoạch một cách chính xác từ các đơn vị sản xuất và cách thức tiến hành để phân loại sản phẩm.
- (c) kế hoạch chuyển đổi và các biện pháp được triển khai nhằm đảm bảo sự phân tách hiệu quả phải được xác nhận hàng năm bởi cơ quan có thẩm quyền, hoặc cơ quan quản lý, hoặc tổ chức chứng nhận khi thích hợp, sau khi bắt đầu kế hoạch chuyển đổi.
9. Các yêu cầu liên quan đến các việc sử dụng các giống, loài khác nhau trong điểm (a) và (b) của khoản 7 không áp dụng đối với các trung tâm nghiên cứu và đào tạo, vườn ươm, nhân giống cây trồng, và các hoạt động chọn giống
10. được quản lý theo các quy tắc sản xuất hữu cơ, nhà sản xuất phải:
- (a) giữ các sản phẩm sử dụng trong các đơn vị sản xuất hữu cơ và đơn vị sản xuất hữu cơ đang trong quá trình chuyển đổi tách biệt với các sản phẩm sử dụng đối với các đơn vị sản xuất thông thường không hữu cơ
- (b) giữ các sản phẩm được sản xuất từ các đơn vị sản xuất hữu cơ, đơn vị sản xuất hữu cơ đang trong quá trình chuyển đổi và đơn vị không sản xuất hữu cơ riêng biệt.
- (c) lưu giữ đầy đủ các hồ sơ chứng tỏ sự hiệu quả của sự phân tách sản phẩm giữa các đơn vị sản xuất.
11. Ủy ban có quyền thực hiện các biện pháp phù hợp với Điều 54, sửa đổi khoản 7 của điều này bằng cách bổ sung thêm các quy định về việc phân chia một nhà sản xuất thành: sản xuất hữu cơ, đang trong quá trình chuyển đổi, và sản xuất thông thường (không hữu cơ), đặc biệt liên quan đến các sản phẩm được liệt kê trong Phụ lục I, hoặc bằng cách sửa đổi các quy định được bổ sung đó.

Điều 10 **Chuyển đổi**

1. Nông dân và nhà sản xuất nuôi trồng tảo hoặc động vật thủy sản phải phù hợp với giai đoạn chuyển đổi. Trong suốt giai đoạn chuyển đổi, họ phải áp dụng tất cả các quy tắc của sản xuất hữu cơ trong quy định này, đặc biệt là các quy tắc về chuyển đổi được quy định trong điều này và phụ lục II
2. Giai đoạn chuyển đổi bắt đầu từ khi người nông dân hoặc nhà sản xuất hoạt động nuôi trồng tảo hoặc động vật thủy sản thông báo cho cơ quan có thẩm quyền, như quy định tại điều 43 (1), tại các nước thành viên nơi tiến hành hoạt động sản xuất.
3. Khoảng thời gian trước đó không được ghi nhận hồi tố là một phần của giai đoạn chuyển đổi, ngoại trừ trường hợp:
- (a) các thửa đất của nhà sản xuất. phải tuân theo các biện pháp đã được xác định trong một chương trình được thực hiện theo Quy định (EU) số 1305/2013 với mục đích đảm bảo rằng không có sản phẩm hoặc chất nào khác với những sản phẩm được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ đã được sử dụng trên đất đó trước; hoặc
- (b) nhà sản xuất. có thể cung cấp bằng chứng về việc các thửa đất là đất nguyên sơ hoặc đất nông nghiệp nhưng không sử dụng các chất cấm trong sản xuất hữu cơ trong thời gian ít nhất ba năm
4. Các sản phẩm được sản xuất trong giai đoạn chuyển đổi không được bán như là sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm trong quá trình chuyển đổi.

Tuy nhiên, các sản phẩm được sản xuất trong giai đoạn chuyển đổi sau phù hợp với khoản 1 có thể được bán như là sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi:

- (a) cây giống: nếu thời gian chuyển đổi đã được tiến hành ít nhất 12 tháng
- (b) Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc từ thực vật chỉ sử dụng 01 loại cây trồng làm nguyên liệu và cây trồng đó có thời gian chuyển đổi tối thiểu 12 tháng trước khi thu hoạch.

5. Theo điều 54, ủy ban được quyền sửa đổi điểm 1.1.2 của phần 2, phụ lục II bằng cách điều chỉnh các quy tắc chuyển đổi đối với các loài khác với quy định tại phần 2, phụ lục 2 ngày 17/6/2018 hoặc bằng cách bổ sung thêm các quy tắc mới.

6. Ủy ban phải phê duyệt các hành vi thực hiện cụ thể hóa các tài liệu được cung cấp cho mục đích công nhận có hiệu lực hồi tố của giai đoạn trước theo quy định tại khoản 3 của Điều này.

Các hành vi thực hiện đó phải được thông qua theo thủ tục kiểm tra nêu tại Điều 55 (2).

Điều 11

Cấm sử dụng sinh vật biến đổi gen

1. Không được phép sử dụng sinh vật biến đổi gen, các sản phẩm sản xuất từ sinh vật biến đổi gen, các sản phẩm được sản xuất bởi sinh vật biến đổi gen để làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi hoặc sử dụng như thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, chất hỗ trợ chế biến, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, chất ổn định đất, cây giống, vi sinh vật hoặc động vật trong sản xuất hữu cơ.

2. Mục đích của lệnh cấm nêu tại khoản 1, đối với sinh vật biến đổi gen và các loại thực phẩm, thức ăn chăn nuôi được sản xuất từ sinh vật biến đổi gen, nhà sản xuất có thể dựa vào thông tin ghi nhãn của sản phẩm hoặc theo Chỉ thị 2001/18 / EC, Quy định (EC) số 1829/2003 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu (1) hoặc Quy định (EC) số 1830/2003 của Nghị viện và của Hội đồng Châu Âu (2) hoặc bất kỳ tài liệu kèm theo nào có liên quan.

3. nhà sản xuất có thể coi như không sinh vật biến đổi gen, và không có các loại sản phẩm sản xuất từ sinh vật biến đổi gen được sử dụng trong sản xuất khi các nguyên liệu được mua vào: thực phẩm, thức ăn chăn nuôi không có các thông tin về sinh vật biến đổi gen, hoặc sản xuất từ sinh vật biến đổi gen trên nhãn hoặc các tài liệu liên quan như quy định trong khoản 2 trừ trường hợp nhà sản xuất có các thông tin khác để xác định việc ghi nhãn của các sản phẩm trên không phù hợp với các quy định của pháp luật.

4. Mục đích của lệnh cấm được nêu tại khoản 1 đối với các sản phẩm không được nêu trong khoản 2 và 3, nhà sản xuất sử dụng các sản phẩm thông thường được mua từ bên thứ 3 phải yêu cầu các nhà cung cấp xác nhận rằng các sản phẩm đó không sản xuất từ sinh vật biến đổi gen hoặc sản xuất bởi sinh vật biến đổi gen.

Điều 12

Các quy tắc đối với trồng trọt

1. Nhà sản xuất tiến hành trồng trọt hoặc sản xuất các sản phẩm từ thực vật phải đáp ứng các quy tắc cụ thể được nêu trong phần I của phụ lục II

2. Theo điều 54, ủy ban được quyền tiến hành:

(a) điểm 1.3 và 1.4 của phần 1, phụ lục II như là những ngoại lệ

(b) điểm 1.8.5 của phần I, phụ lục II đối với việc sử dụng các nguyên liệu từ thực vật thông thường cũng như đang trong quá trình chuyển đổi.

(c) điểm 1.9.5 của phần I, phụ lục II bằng cách bổ sung thêm các quy định liên quan đến thỏa thuận giữa nhà sản xuất hoạt động nông nghiệp của nhà sản xuất, hoặc sửa đổi các quy tắc hiện có.

(d) điểm 1.10.1 của phụ lục II bằng cách bổ sung thêm các biện pháp quản lý côn trùng và cỏ dại hoặc sửa đổi các quy tắc hiện có

(e) Phần I của phụ lục II bổ sung các quy tắc chi tiết và các hoạt động trồng trọt cụ thể đối với một số cây trồng và sản phẩm từ cây trồng cụ thể hoặc sửa đổi các quy tắc hiện có, bao gồm các quy tắc đối với hạt giống rau mầm.

Điều 13

Quy định cụ thể đối với kinh doanh cây giống hữu cơ thụ phấn tự do

1. cây giống hữu cơ thụ phấn tự do có thể được thương mại mà không cần tuân theo các quy định về chứng nhận theo các nhóm: "pre-basic, basic and certified material" hoặc với các yêu cầu được xác định trong các chỉ thị: 66/401/EEC, 66/402/EEC, 68/193/EEC, 98/56/EC, 2002/53/EC, 2002/54/EC, 2002/55/EC, 2002/56/EC, 2002/57/EC, 2008/72/EC and 2008/90/EC.

2. cây giống hữu cơ thụ phấn tự do được đề cập trong khoản 1 được phép thương mại dựa trên thông tin của nhà sản xuất đối với cơ quan có thẩm quyền được xác định trong các chỉ thị 66/401/EEC, 66/402/EEC, 68/193/EEC, 98/56/EC, 2002/53/EC, 2002/54/EC, 2002/55/EC, 2002/56/EC, 2002/57/EC, 2008/72/EC and 2008/90/EC, với các thông tin cụ thể sau:

- (a) thông tin liên lạc cụ thể của đơn vị yêu cầu.
- (b) loài và tên gọi của giống hữu cơ thụ phấn tự do
- (c) mô tả đặc điểm nông sinh học chính của nhóm cây trồng đó bao gồm phương pháp chọn giống, và các kết quả thử nghiệm đối với các đặc tính trên, nước sản xuất và nguyên vật liệu được sử dụng làm bố mẹ

(d) công bố của người nộp đơn đối với các yếu tố được quy định trong điểm (a), (b) và (c); và

(e) Ví dụ:

Thông báo đó phải được gửi bằng thư bảo đảm, hoặc bằng bất kỳ phương tiện liên lạc nào khác được các cơ quan tiếp nhận chấp thuận, với yêu cầu xác nhận đã nhận đã tiếp nhận

Trong vòng ba tháng sau thời gian ghi trên phiếu tiếp nhận, nếu không yêu cầu thêm thông tin hoặc chính thức từ chối vì lý do hồ sơ không đầy đủ hoặc không tuân thủ quy định tại Điều 3 (57) đã được thông báo cho nhà cung cấp, người chịu trách nhiệm cơ quan chính thức phải được coi là đã thừa nhận thông báo và nội dung của nó.

Sau khi đã thừa nhận rõ ràng hoặc ngầm hiểu thông báo, cơ quan chức năng có trách nhiệm có thể tiến hành bổ xung giống hữu cơ thụ phấn tự do vào vào danh sách. Danh sách đó phải được miễn phí cho nhà cung cấp.

Danh sách của bất kỳ giống hữu cơ thụ phấn tự do nào phải được thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia Thành viên khác và cho Ủy ban.

giống hữu cơ thụ phấn tự do như trên phải đáp ứng các câu đặt ra khoản 3.

3. Theo điều 54 của quy định này, Ủy ban được quyền bổ xung các quy định về sản xuất, kinh doanh đối với cây giống hữu cơ thụ phấn tự do đối với một số giống, loài:

- (a) Mô tả về giống hữu cơ thụ phấn tự do bao gồm về các phương pháp chọn tạo, nhân giống và bố mẹ đã được sử dụng
- (b) mức chất lượng tối thiểu đối với các lô hạt giống, bao gồm: sự đồng nhất, độ sạch, tỷ lệ nảy mầm, và sạch bệnh
- (c) ghi nhãn và đóng gói
- (d) thông tin và mẫu sản phẩm được giữ bởi đội ngũ điều hành chuyên nghiệp
- (e) duy trì giống hữu cơ thụ phấn tự do khi thích hợp

Điều 14

Các quy tắc đối với chăn nuôi

N/A

Article 15

Production rules for algae and aquaculture animals

N/A

Điều 16

Các quy tắc đối với chế biến thực phẩm

1. Các đơn vị chế biến thực phẩm phải tuân thủ các quy tắc sản xuất được nêu tại Phần IV của Phụ lục II và trong mọi hành động nêu tại khoản 3 Điều này.

2. Theo điều 54, ủy ban được quyền tiến hành:

- (a) điểm 1.4 của Phần IV Phụ lục II liên quan đến các biện pháp phòng ngừa và phòng ngừa được tiến hành bởi các nhà sản xuất;
- (b) điểm 2.2.2 Phần IV của Phụ lục II liên quan đến chủng loại và thành phần của các sản phẩm và chất được phép sử dụng trong thực phẩm đã qua chế biến cũng như các điều kiện sử dụng cụ thể;
- (c) điểm 2.2.4 Phần IV của Phụ lục II về việc tính tỷ lệ thành phần nông nghiệp nêu tại điểm (a)(ii) và (b)(i) của Điều 30(5), bao gồm cả phụ gia thực phẩm được phép theo Điều 24 để sử

dụng trong sản xuất hữu cơ được coi là thành phần nguyên liệu nông nghiệp khi tính toán.

Các đạo luật được ủy quyền đó sẽ không bao gồm khả năng sử dụng các chất tạo hương hoặc các chế phẩm tạo hương không có nguồn gốc tự nhiên, theo nghĩa của Điều 16(2), (3) và (4) của Quy định (EC) số 1334/2008 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng (1), cũng như không phải hữu cơ.

3. Ủy ban có thể áp dụng các đạo luật thực thi quy định các kỹ thuật được phép trong chế biến sản phẩm thực phẩm.

Hành động thực hiện đó phải được thông qua theo thủ tục kiểm tra nêu tại Điều 55 (2).

Article 17

Các quy tắc đối với thức ăn chăn nuôi

N/A

Điều 18

Quy tắc sản xuất rượu vang

N/A

Điều 19

Quy tắc sản xuất men dùng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi

1. Cơ sở sản xuất men dùng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi phải tuân thủ nội quy sản xuất chi tiết tại Phần VII Phụ lục II.

2. Ủy ban có quyền thông qua các đạo luật được ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi điểm 1.3 Phần VII của Phụ lục II bằng cách bổ sung thêm các quy tắc chi tiết về sản xuất men hoặc bằng cách sửa đổi các quy tắc đã bổ sung đó.

Điều 20

Thiếu các quy tắc sản xuất nhất định đối với các loài vật nuôi cụ thể và các loài động vật nuôi trồng thủy sản

N/A.

Điều 21

Quy tắc sản xuất đối với sản phẩm không thuộc chủng loại sản phẩm nêu tại Điều 12 đến Điều 19

1. Ủy ban có quyền thông qua các đạo luật ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi Phụ lục II bằng cách bổ sung các quy tắc sản xuất chi tiết cũng như các quy định về chuyển đổi hoặc sửa đổi các quy định đối với các sản phẩm không được đề cập tại Điều 12 đến điều 19.

Các đạo luật được ủy quyền đó phải dựa trên các mục tiêu và nguyên tắc sản xuất hữu cơ nêu tại Chương II và phải tuân thủ các quy tắc sản xuất chung nêu tại Điều 9, 10 và 11 cũng như các quy tắc sản xuất chi tiết hiện hành được đặt ra cho các sản phẩm tương tự trong Phụ lục. II. Ủy ban phải đặt ra các yêu cầu liên quan, đặc biệt là các biện pháp xử lý, thực hành và đầu vào được phép hoặc bị cấm hoặc thời gian chuyển đổi đối với các sản phẩm liên quan.

2. Trong trường hợp không có quy tắc sản xuất chi tiết nêu tại khoản 1:

(a) đối với các sản phẩm nêu tại khoản 1, các nhà sản xuất phải tuân thủ các nguyên tắc nêu tại Điều 5 và 6, với những sửa đổi phù hợp với các nguyên tắc nêu tại Điều 7, và với các quy tắc sản xuất chung nêu tại Điều 9 đến 11;

(b) Quốc gia Thành viên có thể, đối với các sản phẩm nêu tại khoản 1, áp dụng các quy tắc sản xuất chi tiết trong nước, với điều kiện là các quy tắc đó phù hợp với Quy định này và với điều kiện là chúng không cấm, hạn chế hoặc cản trở việc đưa sản phẩm ra thị trường của các sản phẩm được sản xuất bên ngoài lãnh thổ của mình và tuân thủ Quy định này.

Điều 22

Áp dụng các quy tắc sản xuất đặc biệt

1. Ủy ban có quyền thông qua các đạo luật ủy quyền theo Điều 54 bổ sung Quy định này bằng cách quy định:

(a) các tiêu chí để xác định liệu một tình huống có đủ tiêu chuẩn là thảm họa xuất phát từ 'sự kiện thời tiết bất lợi', 'dịch bệnh trên động vật', 'sự cố môi trường', 'thảm họa tự nhiên' hay 'sự kiện thảm họa', như được định nghĩa ở các điểm (h), (i), (j), (k) và (l) lần lượt của Điều 2(1) của Quy định (EU) số 1305/2013, cũng như các tình huống tương tự;

(b) các quy tắc cụ thể, bao gồm cả những loại trừ việc áp dụng đối với Quy định này, về cách các Quốc gia Thành viên đối phó với những tình huống thảm họa như vậy nếu họ quyết định áp dụng Điều này;

(c) các quy định cụ thể về giám sát và báo cáo trong những trường hợp như vậy.

Các tiêu chí và quy định đó phải tuân theo các nguyên tắc sản xuất hữu cơ nêu tại Chương II.

2. Khi một Quốc gia Thành viên đã chính thức công nhận một sự kiện là thảm họa thiên nhiên như được đề cập tại Điều 18(3) hoặc Điều 24(3) của Quy định (EU) số 1305/2013, và sự kiện đó dẫn đến không thể tuân thủ các quy định các quy tắc sản xuất được nêu trong Quy định này, Quốc gia Thành viên đó có thể cho phép vi phạm các quy tắc sản xuất trong một thời gian giới hạn cho đến khi sản xuất hữu cơ có thể được khôi phục theo các nguyên tắc đặt ra trong Chương II và theo bất kỳ đạo luật được ủy quyền nào được thông qua theo đoạn 1.

3. Các Quốc gia Thành viên có thể áp dụng các biện pháp phù hợp với đạo luật được ủy quyền nêu tại khoản 1 để cho phép tiếp tục hoặc bắt đầu sản xuất hữu cơ trong trường hợp có thảm họa.

Điều 23

Thu gom, đóng gói, vận chuyển và bảo quản

1. Cơ sở sản xuất phải đảm bảo các sản phẩm hữu cơ và sản phẩm chuyển đổi được thu gom, đóng gói, vận chuyển và bảo quản theo đúng nguyên tắc quy định tại Phụ lục III.

2. Theo điều 54, ủy ban được quyền tiến hành:

(a) Mục 2 Phụ lục III;

(b) Mục 3, 4 và 6 của Phụ lục III bằng cách bổ sung thêm các quy tắc đặc biệt đối với việc vận chuyển và tiếp nhận các sản phẩm liên quan hoặc sửa đổi các quy tắc hiện thời.

Điều 24

Cấp phép sản phẩm và chất sử dụng trong sản xuất hữu cơ

1. Ủy ban có thể cấp phép cho một số sản phẩm và chất được sử dụng trong sản xuất hữu cơ và sẽ đưa bất kỳ sản phẩm và chất đã được cấp phép nào vào danh sách hạn chế, nhằm các mục đích sau:

(a) là hoạt chất được sử dụng trong các thuốc bảo vệ thực vật;

(b) làm phân bón, chất điều hòa đất và chất dinh dưỡng;

(c) là nguyên liệu thức ăn chăn nuôi phi hữu cơ có nguồn gốc thực vật, tảo, động vật hoặc nấm men hoặc là nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc vi sinh vật hoặc khoáng chất;

(d) làm chất phụ gia thức ăn chăn nuôi và chất hỗ trợ chế biến;

(e) là các sản phẩm dùng để làm sạch và khử trùng ao, chuồng, bể, nương, nhà hoặc các công trình lắp đặt dùng cho chăn nuôi;

(f) là các sản phẩm dùng để làm sạch và khử trùng các tòa nhà và cơ sở sử dụng cho trồng trọt, bao gồm cả việc bảo quản nông sản;

(g) là sản phẩm dùng để làm sạch và khử trùng tại các cơ sở chế biến và bảo quản.

2. Ngoài các sản phẩm và chất được cấp phép theo khoản 1, Ủy ban có thể cấp phép cho một số sản phẩm và chất được sử dụng trong sản xuất thực phẩm hữu cơ đã qua chế biến và men dùng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi, và các sản phẩm và chất được cấp phép này phải có trong danh sách hạn chế cho các mục đích sau:

(a) làm phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến;

(b) là nguyên liệu nông nghiệp thông thường được sử dụng để sản xuất thực phẩm hữu cơ đã qua chế biến;

(c) làm chất hỗ trợ chế biến để sản xuất men và các sản phẩm từ men.

3. Việc cấp phép sử dụng các sản phẩm và chất nêu tại khoản 1 trong sản xuất hữu cơ phải tuân theo các nguyên tắc nêu tại Chương II và các tiêu chí sau, và phải được xem xét một cách tổng thể:

(a) chúng cần thiết cho quá trình sản xuất bền vững và cho mục đích sử dụng đã định;

(b) tất cả các sản phẩm và chất liên quan đều có nguồn gốc thực vật, tảo, động vật, vi sinh vật hoặc khoáng chất, trừ trường hợp sản phẩm hoặc chất từ những nguồn đó không có đủ số lượng hoặc chất lượng hoặc không có lựa chọn thay thế;

(c) trong trường hợp các sản phẩm nêu tại điểm (a) của khoản 1:

(i) việc sử dụng chúng là cần thiết để kiểm soát loài gây hại mà các phương pháp sinh học, vật lý hoặc thay đổi giống cây trồng, các biện pháp canh tác hoặc các biện pháp quản lý không hiệu quả;

(ii) nếu các sản phẩm đó không có nguồn gốc thực vật, tảo, động vật, vi sinh vật hoặc khoáng chất và không giống với dạng tự nhiên của chúng thì điều kiện để sử dụng phải đảm bảo loại trừ mọi tiếp xúc trực tiếp với các bộ phận ăn được của cây trồng;

(d) trong trường hợp các sản phẩm nêu tại điểm (b) của khoản 1, việc sử dụng chúng là cần thiết để xây dựng hoặc duy trì độ phì nhiêu của đất hoặc để đáp ứng các yêu cầu dinh dưỡng cụ thể của cây trồng hoặc cho các mục đích cải tạo đất cụ thể;

(e) trong trường hợp các sản phẩm nêu tại điểm (c) và (d) của khoản 1:

(i) việc sử dụng chúng là cần thiết để duy trì sức khỏe, phúc lợi và sức sống của động vật và góp phần tạo ra một chế độ ăn thích hợp đáp ứng nhu cầu sinh lý và hành vi của các loài liên quan hoặc việc sử dụng chúng là cần thiết để sản xuất hoặc bảo quản thức ăn vì việc sản xuất hoặc bảo quản thức ăn là cần thiết. không thể thực hiện được nếu không sử dụng các chất đó;

(ii) thức ăn có nguồn gốc khoáng chất, nguyên tố vi lượng, vitamin hoặc tiền vitamin có nguồn gốc tự nhiên, trừ trường hợp sản phẩm hoặc chất từ các nguồn đó không có đủ số lượng hoặc chất lượng hoặc không có nguồn nguyên liệu thay thế;

(iii) việc sử dụng nguyên liệu thức ăn chăn nuôi phi hữu cơ có nguồn gốc thực vật hoặc động vật là cần thiết vì nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc thực vật hoặc động vật được sản xuất theo quy tắc sản xuất hữu cơ không có đủ số lượng;

(iv) việc sử dụng các loại gia vị, thảo mộc và giấm mật phi hữu cơ là cần thiết vì những sản phẩm đó không có sẵn ở dạng hữu cơ; chúng phải được sản xuất hoặc chuẩn bị mà không có dung môi hóa học và việc sử dụng chúng được giới hạn ở mức 1% khẩu phần thức ăn cho một loài nhất định, được tính hàng năm theo phần trăm chất khô của thức ăn có nguồn gốc nông nghiệp.

4. Việc cấp phép sử dụng các sản phẩm và chất nêu tại khoản 2 trong sản xuất thực phẩm hữu cơ đã qua chế biến hoặc để sản xuất men dùng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi phải tuân theo các nguyên tắc nêu tại Chương II và các tiêu chí sau đây, phải được đánh giá một cách tổng thể:

(a) không có sẵn các sản phẩm hoặc chất thay thế được cấp phép theo Điều này hoặc các kỹ thuật phù hợp với Quy định này;

(b) sẽ không thể sản xuất hoặc bảo quản thực phẩm hoặc đáp ứng các yêu cầu về chế độ ăn uống nhất định được quy định trên cơ sở luật pháp của Liên minh nếu không sử dụng các sản phẩm và chất đó;

(c) chúng được tìm thấy trong tự nhiên và chỉ có thể trải qua các quá trình cơ học, vật lý, sinh học, enzyme hoặc vi sinh vật, trừ trường hợp các sản phẩm hoặc chất từ các nguồn đó không có đủ số lượng

(d) nguyên liệu hữu cơ không sẵn có và không đủ về khối lượng

5. Việc cho phép sử dụng các sản phẩm và chất tổng hợp hóa học theo khoản 1 và 2 Điều này sẽ bị hạn chế nghiêm ngặt trong trường hợp việc sử dụng các yếu tố đầu vào bên ngoài nêu tại điểm (g) Điều 5 sẽ góp phần gây ra những tác động không thể chấp nhận được về môi trường.

6. Ủy ban có quyền thông qua các đạo luật ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi khoản 3 và 4 Điều này bằng cách bổ sung thêm các tiêu chí cho phép các sản phẩm và chất nêu tại khoản 1 và 2 Điều này được sử dụng trong sản xuất hữu cơ ở nói chung và trong sản xuất thực phẩm hữu cơ đã qua chế biến nói riêng, cũng như các tiêu chí bổ sung về việc thu hồi các giấy phép đó hoặc bằng cách sửa đổi các tiêu chí đó.

7. Khi một Quốc gia Thành viên cho rằng một sản phẩm hoặc chất cần được thêm vào hoặc rút khỏi danh sách các sản phẩm và chất được phép nêu tại khoản 1 và 2, hoặc cần sửa đổi các yêu cầu sử dụng được đề cập trong quy tắc sản xuất, phải đảm bảo rằng hồ sơ nêu lý do đưa vào, rút bỏ hoặc các sửa đổi khác được gửi chính thức tới Ủy ban và các Quốc gia Thành viên khác và được công bố công khai, tuân theo luật pháp của Liên minh và quốc gia về bảo vệ dữ liệu.

Ủy ban sẽ công bố bất kỳ yêu cầu nào được đề cập trong đoạn này.

8. Ủy ban sẽ thường xuyên xem xét các danh sách được đề cập tại Điều này.

Danh sách các thành phần phi hữu cơ nêu tại điểm (b) khoản 2 phải được xem xét lại ít nhất mỗi năm một lần.

9. Ủy ban sẽ thông qua các đạo luật thực thi liên quan đến việc cấp phép hoặc thu hồi giấy phép đối với các sản phẩm và chất theo khoản 1 và 2 có thể được sử dụng trong sản xuất hữu cơ nói chung và sản xuất thực phẩm hữu cơ đã qua chế biến nói riêng, đồng thời thiết lập các thủ tục phải tuân theo các giấy phép đó cũng như danh sách các sản phẩm và chất đó và, mô tả yêu cầu về thành phần và điều kiện sử dụng của chúng.

Những đạo luật thực thi đó phải được thông qua theo thủ tục kiểm tra được nêu tại Điều 55(2).

Điều 25

Các quốc gia thành viên phê duyệt sử dụng nguyên liệu nông nghiệp phi hữu cơ cho thực phẩm hữu cơ đã qua chế biến

1. Trong trường hợp cần thiết để đảm bảo khả năng tiếp cận một số thành phần nông nghiệp nhất định và khi các thành phần đó không có đủ số lượng ở dạng hữu cơ, Quốc gia Thành viên có thể cho phép tạm thời việc sử dụng các nguyên liệu nông nghiệp phi hữu cơ để sản xuất thực phẩm hữu cơ đã qua chế biến trên lãnh thổ của mình trong thời gian tối đa sáu tháng trên cơ sở yêu cầu của các nhà sản xuất. Việc ủy quyền đó sẽ áp dụng cho tất cả các nhà sản xuất tại Quốc gia Thành viên đó.

2. Quốc gia Thành viên sẽ thông báo ngay cho Ủy ban và các Quốc gia Thành viên khác, thông qua hệ thống máy tính cho phép trao đổi điện tử các tài liệu và thông tin do Ủy ban cung cấp, về bất kỳ trường hợp cấp phép nào trong lãnh thổ của mình theo khoản 1.

3. Quốc gia Thành viên có thể gia hạn giấy phép quy định tại khoản 1 hai lần, mỗi lần tối đa sáu tháng, với điều kiện là không có Quốc gia Thành viên nào khác phản đối bằng cách chỉ ra rằng các thành phần đó có sẵn ở dạng hữu cơ với số lượng vừa.

4. Cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức chứng nhận được công nhận theo Điều 46(1) có thể cấp giấy phép tạm thời, như đã nêu tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn tối đa sáu tháng cho các nhà khai thác ở nước thứ ba yêu cầu giấy phép đó và chịu sự kiểm soát của cơ quan kiểm soát / tổ chức chứng nhận đó, trong trường hợp các điều kiện của khoản đó được đáp ứng ở nước thứ ba liên quan. Việc ủy quyền có thể được gia hạn tối đa hai lần, mỗi lần sáu tháng.

5. Trường hợp, sau hai lần gia hạn giấy phép tạm thời, trên cơ sở thông tin khách quan, một Quốc gia Thành viên cho rằng sự sẵn có của các thành phần đó ở dạng hữu cơ vẫn không đủ để đáp ứng nhu cầu về chất lượng và số lượng của các nhà sản xuất, Quốc gia Thành viên đó có thể đưa ra yêu cầu lên Ủy ban theo Điều 24(7).

Điều 26

Thu thập dữ liệu liên quan đến sự sẵn có trên thị trường cây giống hữu cơ và chuyển đổi, động vật hữu cơ và con giống thủy sản hữu cơ

1. Mỗi Quốc gia Thành viên phải đảm bảo rằng một cơ sở dữ liệu được cập nhật thường xuyên được thiết lập để liệt kê các vật liệu nhân giống thực vật hữu cơ và đang chuyển đổi, không bao gồm hạt giống nhưng bao gồm hạt giống khoai tây có sẵn trên lãnh thổ của mình.

2. Các Quốc gia Thành viên phải có sẵn các hệ thống cho phép các nhà sản xuất thương mại cây giống hữu cơ/ đang trong quá trình chuyển đổi, động vật hữu cơ, hoặc giống thủy sản hữu cơ và có thể cung cấp đủ số lượng và trong thời gian hợp lý để công bố thông tin về chúng, trên cơ sở tự nguyện, miễn phí, cùng với tên và thông tin liên hệ của họ, và các thông tin sau:

(a) cây giống hữu cơ/ đang trong quá trình chuyển đổi, chẳng hạn giống lai hữu cơ phù hợp cho sản xuất hữu cơ, không bao gồm hạt giống, nhưng bao gồm cả hạt khoai tây giống với các thông tin về; số lượng về trọng lượng của vật liệu đó; và khoảng thời gian sẵn của nó trong năm; các vật liệu nhân giống đó phải được liệt kê sử dụng tối thiểu với tên khoa học;

(b) các động vật hữu cơ có thể bị vi phạm theo điểm 1.3.4.4 của Phần II của Phụ lục II; số lượng động vật có sẵn được phân loại theo giới tính; thông tin, liên quan đến các loài động vật khác nhau về giống hiện có; ch; tuổi của động vật; và bất kỳ thông tin liên quan nào khác;

(c) Giống thủy sản hữu cơ có sẵn trong trại nuôi và tình trạng sức khỏe của chúng phù hợp với Chỉ thị của Hội đồng 2006/88/EC (21) và năng lực sản xuất của từng loài nuôi trồng thủy sản.

3. Các Quốc gia Thành viên cũng có thể thiết lập các hệ thống cho phép các nhà sản xuất tiếp thị các giống và chủng thích nghi với sản xuất hữu cơ theo điểm 1.3.3 của Phần II của Phụ lục II hoặc gà mái hữu cơ và có thể cung cấp đủ số lượng và trong một khoảng thời gian hợp lý để công khai các thông tin liên quan trên cơ sở tự nguyện, miễn phí, cùng với tên và chi tiết liên hệ.

4. Các nhà sản xuất lựa chọn đưa thông tin về cây giống, động vật hoặc giống thủy sản vào các hệ thống nêu tại khoản 2 và 3 phải đảm bảo rằng thông tin được cập nhật thường xuyên và phải đảm bảo rằng thông tin đó được rút khỏi danh sách sau khi thực vật vật liệu sinh sản, động vật hoặc cá con nuôi trồng thủy sản không còn nữa.

5. Vì mục đích của khoản 1, 2 và 3, các Quốc gia Thành viên có thể tiếp tục sử dụng các hệ thống thông tin liên quan đã tồn tại.

6. Ủy ban sẽ công khai liên kết tới từng cơ sở dữ liệu hoặc hệ thống quốc gia trên trang web chuyên dụng của Ủy ban, để cho phép người dùng có quyền truy cập vào các cơ sở dữ liệu hoặc hệ thống đó trên toàn Liên minh.

7. Ủy ban có thể áp dụng các đạo luật thực thi nhằm:

(a) các chi tiết kỹ thuật để thiết lập và duy trì cơ sở dữ liệu nêu tại khoản 1 và các hệ thống nêu tại khoản 2;

(b) các yêu cầu kỹ thuật liên quan đến việc thu thập thông tin nêu tại khoản 1 và 2;

(c) các thông số kỹ thuật liên quan đến việc sắp xếp tham gia vào các cơ sở dữ liệu nêu tại khoản 1 và các hệ thống nêu tại khoản 2 và 3; Và

(d) chi tiết về thông tin do các Quốc gia Thành viên cung cấp theo Điều 53(6).

Những đạo luật thực thi đó phải được thông qua theo thủ tục kiểm tra được nêu tại Điều 55(2).

Điều 27

Nghĩa vụ và hành động trong trường hợp nghi ngờ không tuân thủ

Khi nhà sản xuất. nghi ngờ rằng sản phẩm mà mình sản xuất, chuẩn bị, nhập khẩu hoặc nhận từ nhà sản xuất. khác không tuân thủ Quy định này, thì nhà sản xuất. đó phải tuân theo Điều 28(2):

(a) xác định và tách biệt sản phẩm liên quan;

(b) kiểm tra xem liệu nghi ngờ có được chứng minh hay không;

(c) không đưa sản phẩm đó ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi và không sử dụng sản phẩm đó trong sản xuất hữu cơ, trừ khi có thể loại bỏ được sự nghi ngờ;

(d) trong trường hợp nghi ngờ đã được chứng minh hoặc không thể loại bỏ được thì phải thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền liên quan hoặc cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát có liên quan, và cung cấp cho cơ quan này các yếu tố sẵn có nếu thích hợp;

(e) hợp tác đầy đủ với cơ quan có thẩm quyền liên quan, hoặc, khi thích hợp, với cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát liên quan để xác minh và xác định lý do nghi ngờ có hành vi không tuân thủ.

Điều 28

Các biện pháp phòng ngừa để tránh sự hiện diện của các sản phẩm và chất không được phép

1. Để tránh nhiễm bẩn các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo đoạn đầu tiên của Điều 9(3), nhà sản xuất. phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa sau ở mọi giai đoạn sản xuất, chế biến và phân phối:

(a) áp dụng và duy trì các biện pháp tương xứng và phù hợp để xác định nguy cơ ô nhiễm trong sản xuất và sản phẩm hữu cơ do các sản phẩm hoặc chất không được phép, bao gồm việc xác định một cách có hệ thống các bước thủ tục quan trọng;

(b) áp dụng và duy trì các biện pháp tương xứng và phù hợp để tránh nguy cơ ô nhiễm sản phẩm và sản phẩm hữu cơ do các sản phẩm hoặc chất không được phép;

- (c) thường xuyên xem xét và điều chỉnh các biện pháp đó;
- (d) tuân thủ các yêu cầu liên quan khác của Quy định này để đảm bảo phân tách các sản phẩm hữu cơ, sản phẩm không chuyển hóa và sản phẩm phi hữu cơ.
2. Khi nhà sản xuất nghi ngờ có sản phẩm hoặc chất không được cấp phép theo đoạn đầu tiên của Điều 9(3) để sử dụng trong sản xuất hữu cơ đối với trong một sản phẩm được dự định sử dụng hoặc tiếp thị dưới dạng hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi, nếu sản phẩm sau không tuân thủ Quy định này thì nhà sản xuất phải:
- (a) xác định và tách biệt sản phẩm liên quan;
- (b) kiểm tra xem liệu nghi ngờ có được chứng minh hay không;
- (c) không đưa sản phẩm liên quan ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi và không sử dụng sản phẩm đó trong sản xuất hữu cơ trừ khi có thể loại bỏ được sự nghi ngờ;
- (d) trong trường hợp nghi ngờ đã được chứng minh hoặc không thể loại bỏ được thì phải thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền liên quan hoặc cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát có liên quan, và cung cấp cho cơ quan này các thông tin sẵn có nếu thích hợp;
- (e) hợp tác đầy đủ với cơ quan có thẩm quyền/ tổ chức chứng nhận để xác minh lý do xuất hiện các sản phẩm hoặc chất không được cấp phép.
3. Ủy ban có thể thông qua các đạo luật thực thi đặt ra các quy tắc thống nhất để xác định:
- (a) các bước thủ tục mà nhà sản xuất phải tuân theo theo các điểm (a) đến (e) của khoản 2 và các tài liệu liên quan mà họ phải cung cấp;
- (b) các biện pháp tương ứng và thích hợp được các nhà sản xuất áp dụng và xem xét để xác định và tránh rủi ro ô nhiễm theo các điểm (a), (b) và (c) của đoạn 1.
- Hành động thực hiện đó phải được thông qua theo thủ tục kiểm tra nêu tại Điều 55 (2).

Điều 29

Các biện pháp được thực hiện trong trường hợp có sản phẩm hoặc chất không được phép

1. Khi cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan kiểm soát /tổ chức chứng nhận nhận được thông tin chứng minh về sự hiện diện của các sản phẩm hoặc chất không được cấp phép như mô tả trong đoạn đầu tiên của Điều 9(3) sử dụng trong sản xuất hữu cơ, hoặc đã được nhà sản xuất thông báo theo điểm (d) của Điều 28(2), hoặc phát hiện các sản phẩm hoặc chất đó trong sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi:
- (a) phải ngay lập tức tiến hành một cuộc điều tra chính thức theo Quy định (EU) 2017/625 nhằm xác định nguồn gốc và nguyên nhân nhằm xác minh việc tuân thủ đoạn đầu tiên của Điều 9(3) và Điều 28 (1); việc điều tra đó phải được hoàn thành càng sớm càng tốt, trong khoảng thời gian hợp lý và phải tính đến vòng đời của sản phẩm cũng như mức độ phức tạp của vụ việc;
- (b) sẽ tạm thời cấm đưa ra thị trường các sản phẩm liên quan dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi và việc sử dụng chúng trong sản xuất hữu cơ trong khi chờ kết quả điều tra nêu tại điểm (a).
2. Sản phẩm liên quan sẽ không được bán trên thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi hoặc được sử dụng trong sản xuất hữu cơ khi cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức chứng nhận đã xác định rằng nhà sản xuất:
- (a) đã sử dụng các sản phẩm hoặc chất không được phép theo đoạn đầu tiên của Điều 9(3) để sử dụng trong sản xuất hữu cơ;
- (b) chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa nêu tại Điều 28(1);
- (c) chưa thực hiện các biện pháp đáp ứng các yêu cầu liên quan trước đó của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức chứng nhận.
3. Nhà sản xuất sẽ có cơ hội đưa ra ý kiến về kết quả điều tra nêu tại điểm (a) của khoản 1. Cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức chứng nhận phải lưu giữ hồ sơ về hoạt động điều tra đối với các cuộc điều tra đã thực hiện.
- Khi được yêu cầu, nhà sản xuất có liên quan phải thực hiện các biện pháp khắc phục cần thiết để tránh ô nhiễm trong tương lai.

4. Trước ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ủy ban sẽ trình báo cáo lên Nghị viện và Hội đồng Châu Âu về việc thực hiện Điều này, về sự hiện diện của các sản phẩm và chất không được cấp phép theo đoạn đầu tiên của Điều 9(3) để sử dụng trong sản xuất hữu cơ và đánh giá các quy định quốc gia nêu tại khoản 5 của Điều này. Báo cáo đó có thể kèm theo một đề xuất pháp lý để hài hòa hơn nữa (nếu thích hợp).

5. Các Quốc gia Thành viên hiện đang có các quy định đối với các sản phẩm có chứa nhiều hơn một mức nhất định các sản phẩm hoặc các chất không được cấp phép theo đoạn đầu tiên của Điều 9(3) để sử dụng trong sản xuất hữu cơ nhưng không được bán trên thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ thì có thể tiếp tục áp dụng các quy tắc đó, miễn là các quy tắc đó không cấm, hạn chế hoặc cản trở việc đưa ra thị trường các sản phẩm được sản xuất ở các Quốc gia Thành viên khác dưới dạng sản phẩm hữu cơ, nơi các sản phẩm đó được sản xuất tuân thủ Quy định này. Các Quốc gia thành viên sử dụng khoản này phải thông báo ngay cho Ủy ban.

6. Các cơ quan có thẩm quyền sẽ ghi lại kết quả điều tra nêu tại khoản 1, cũng như bất kỳ biện pháp nào họ đã thực hiện nhằm mục đích xây dựng các phương pháp thực hành tốt nhất và các biện pháp tiếp theo để tránh sự hiện diện của các sản phẩm và chất không được cấp phép theo quy định tại khoản 1. đoạn của Điều 9(3) để sử dụng trong sản xuất hữu cơ.

Các Quốc gia Thành viên sẽ cung cấp những thông tin đó cho các Quốc gia Thành viên khác và cho Ủy ban thông qua một hệ thống máy tính cho phép Ủy ban trao đổi điện tử các tài liệu và thông tin.

7. Các Quốc gia Thành viên có thể thực hiện các biện pháp thích hợp trên lãnh thổ của mình để tránh sự xuất hiện ngoài ý muốn của các sản phẩm và chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo tiêu đoạn đầu tiên của Điều 9(3) trong nông nghiệp hữu cơ. Các biện pháp đó sẽ không cấm, hạn chế hoặc cản trở việc đưa ra thị trường các sản phẩm được sản xuất tại các Quốc gia Thành viên khác dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm chuyển đổi, nơi các sản phẩm đó được sản xuất tuân thủ Quy định này. Các Quốc gia Thành viên sử dụng khoản này phải thông báo ngay cho Ủy ban và các Quốc gia Thành viên khác.

8. Ủy ban sẽ thông qua các đạo luật thực thi đặt ra các quy tắc thống nhất để chỉ rõ:

(a) phương pháp được cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức chứng nhận áp dụng khi thích hợp để phát hiện và đánh giá sự hiện diện của các sản phẩm và chất không được cấp phép theo tiêu đoạn đầu tiên của Điều 9(3) sử dụng trong sản xuất hữu cơ;

(b) chi tiết và định dạng của thông tin mà các Quốc gia Thành viên cung cấp cho Ủy ban và các Quốc gia Thành viên khác theo khoản 6 của Điều này.

Những đạo luật thực thi đó phải được thông qua theo thủ tục kiểm tra được nêu tại Điều 55(2).

9. Trước ngày 31 tháng 3 hàng năm, các Quốc gia Thành viên sẽ gửi tới Ủy ban thông tin liên quan về các trường hợp liên quan đến ô nhiễm với các sản phẩm hoặc chất không được phép trong năm trước, bao gồm thông tin được thu thập tại các trạm kiểm soát biên giới, liên quan đến bản chất của ô nhiễm được phát hiện, và đặc biệt là nguyên nhân, nguồn và mức độ ô nhiễm cũng như khối lượng và tính chất của sản phẩm bị ô nhiễm. Thông tin này phải được Ủy ban thu thập thông qua hệ thống máy tính do Ủy ban cung cấp và phải được sử dụng để tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng các biện pháp thực hành tốt nhất nhằm tránh ô nhiễm.

CHƯƠNG IV

GHI NHÃN

Điều 30

Sử dụng các thuật ngữ liên quan đến sản xuất hữu cơ

1. Vì mục đích của Quy định này, một sản phẩm phải được coi là có các thuật ngữ liên quan đến sản xuất hữu cơ khi ghi thông tin trên nhãn, tài liệu quảng cáo hoặc tài liệu thương mại của sản phẩm đó. Các thành phần hoặc nguyên liệu hoặc thức ăn chăn nuôi được sử dụng để sản xuất sản phẩm đó được mô tả bằng các làm cho thuật ngữ làm cho người mua rằng sản phẩm cho rằng, nguyên liệu hoặc nguyên liệu thức ăn chăn nuôi đã được sản xuất phù hợp với Quy định

này. Đặc biệt, các thuật ngữ được liệt kê trong Phụ lục IV và các từ : 'sinh học' và 'sinh thái', dù đơn lẻ hay kết hợp, đều có thể được sử dụng trên toàn Liên minh và bằng bất kỳ ngôn ngữ nào được liệt kê trong Phụ lục đó để ghi nhãn và quảng cáo của các sản phẩm nêu tại Điều 2(1) tuân thủ Quy định này.

2. Đối với các sản phẩm được đề cập tại Điều 2(1), các thuật ngữ nêu tại khoản 1 của Điều này sẽ không được sử dụng ở bất kỳ đâu trong Liên minh, bằng bất kỳ ngôn ngữ nào được liệt kê trong Phụ lục IV, đối với nhãn mác, tài liệu quảng cáo hoặc tài liệu thương mại của sản phẩm không tuân thủ Quy định này.

Hơn nữa, không được sử dụng thuật ngữ nào, bao gồm cả thuật ngữ được sử dụng trong nhãn hiệu hoặc tên công ty hoặc thông lệ trong ghi nhãn hoặc quảng cáo nếu chúng có khả năng gây hiểu lầm cho người tiêu dùng hoặc người dùng bằng cách gợi ý rằng sản phẩm hoặc thành phần của sản phẩm đó tuân thủ Quy định này.

3. Sản phẩm được sản xuất trong thời gian chuyển đổi không được dán nhãn, quảng cáo là sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi.

Tuy nhiên, cây giống, sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc thực vật và sản phẩm thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc thực vật đã được sản xuất trong thời gian chuyển đổi, tuân thủ Điều 10(4), có thể được dán nhãn và quảng cáo là sản phẩm đang chuyển đổi bằng cách sử dụng thuật ngữ 'đang chuyển đổi' hoặc một thuật ngữ tương ứng, cùng với các thuật ngữ được đề cập tại đoạn 1.

4. Các thuật ngữ được đề cập tại khoản 1 và 3 sẽ không được sử dụng cho sản phẩm mà luật Liên minh yêu cầu ghi nhãn hoặc quảng cáo để tuyên bố rằng sản phẩm có chứa GMO, bao gồm GMO hoặc được sản xuất từ GMO.

5. Đối với thực phẩm đã qua chế biến, có thể sử dụng các thuật ngữ nêu tại khoản 1:

(a) trong mô tả bán hàng và trong danh sách các thành phần mà danh sách đó là bắt buộc theo luật của Liên minh, với điều kiện là:

(i) thực phẩm đã qua chế biến tuân thủ các quy tắc sản xuất nêu tại Phần IV của Phụ lục II và các quy tắc đặt ra theo Điều 16(3);

(ii) ít nhất 95% thành phần nông nghiệp của sản phẩm tính theo trọng lượng là hữu cơ;

(iii) đối với hương liệu, chỉ được sử dụng cho các chất tạo hương tự nhiên và các chế phẩm tạo hương tự nhiên được dán nhãn phù hợp với Điều 16(2), (3) và (4) của Quy định (EC) số 1334/2008 và tất cả các thành phần hương liệu và chất mang các thành phần hương liệu trong hương liệu liên quan là hữu cơ;

(b) chỉ trong danh sách các thành phần, với điều kiện là:

(i) ít hơn 95% thành phần nông nghiệp của sản phẩm tính theo trọng lượng là hữu cơ và với điều kiện là các thành phần đó tuân thủ các quy tắc sản xuất được nêu trong Quy định này; Và

(ii) thực phẩm đã qua chế biến tuân thủ các quy tắc sản xuất quy định tại các điểm 1.5, 2.1(a), 2.1(b) và 2.2.1 Phần IV của Phụ lục II và các quy tắc quy định tại Điều 16(3) ;

(c) trong mô tả bán hàng và trong danh sách các thành phần, với điều kiện là:

(i) nguyên liệu chính là sản phẩm từ săn bắn hoặc đánh cá;

(ii) thuật ngữ nêu tại đoạn 1 rõ ràng có liên quan trong phần mô tả bán hàng cho một thành phần khác là thành phần hữu cơ và khác với thành phần chính;

(iii) tất cả các nguyên liệu nông nghiệp khác đều là hữu cơ;

(iv) thực phẩm đã qua chế biến tuân thủ các nguyên tắc sản xuất nêu tại các điểm 1.5, 2.1(a), 2.1(b) và 2.2.1 Phần IV Phụ lục II, ngoại trừ các nguyên tắc hạn chế sử dụng nguyên liệu nông nghiệp phi hữu cơ nêu tại điểm 2.2.1 Phần IV của Phụ lục II và với các quy tắc được đặt ra theo Điều 16(3).

Danh sách các thành phần nêu tại điểm (a), (b) và (c) của đoạn đầu tiên phải chỉ rõ thành phần nào là hữu cơ. Việc đề cập đến sản xuất hữu cơ chỉ áp dụng với các nguyên liệu hữu cơ.

Danh sách các thành phần nêu tại điểm (b) và (c) của điểm đầu tiên phải bao gồm chỉ dẫn về tổng tỷ lệ thành phần hữu cơ tương ứng với tổng lượng thành phần nguyên liệu nông nghiệp.

Các thuật ngữ được đề cập tại khoản 1, khi được sử dụng trong danh mục nguyên liệu được đề cập tại các điểm (a), (b) và (c) của đoạn đầu tiên của đoạn này, chỉ rõ về tỷ lệ phần trăm được đề cập trong đoạn thứ ba. Tiểu đoạn của đoạn này phải có cùng màu sắc, kích thước và kiểu chữ giống hệt như các chỉ dẫn khác trong danh sách thành phần.

6. Đối với thức ăn chăn nuôi đã qua chế biến, các thuật ngữ nêu tại khoản 1 có thể được sử dụng

trong mô tả bán hàng và trong danh sách các thành phần, với điều kiện là:

(a) thức ăn đã qua chế biến tuân thủ các quy tắc sản xuất quy định tại Phần II, III và V của Phụ lục II và các quy tắc cụ thể quy định tại Điều 16(3);

(b) tất cả các thành phần có nguồn gốc nông nghiệp có trong thức ăn chăn nuôi đều là hữu cơ;

(c) ít nhất 95% trọng lượng chất khô của sản phẩm là hữu cơ.

7. Ủy ban có quyền thông qua các đạo luật ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi:

(a) Điều này bằng cách bổ sung thêm các quy định về ghi nhãn sản phẩm được liệt kê trong Phụ lục I, hoặc sửa đổi các quy tắc bổ sung đó; Và

(b) danh sách các thuật ngữ nêu tại Phụ lục IV, có tính đến sự phát triển ngôn ngữ tại các Quốc gia Thành viên.

8. Ủy ban có thể thông qua các đạo luật thực thi nhằm đặt ra các yêu cầu chi tiết cho việc áp dụng khoản 3 Điều này.

Những đạo luật thực thi đó phải được thông qua theo thủ tục kiểm tra được nêu tại Điều 55(2).

Điều 31

Ghi nhãn sản phẩm, chất dùng trong trồng trọt

Mặc dù phạm vi của Quy định này được nêu tại Điều 2(1), các sản phẩm và chất được sử dụng trong các thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, chất điều hòa đất hoặc chất dinh dưỡng đã được cấp phép theo Điều 9 và 24 có thể có phần tham chiếu chỉ ra rằng những sản phẩm hoặc chất đã được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Quy định này.

Điều 32

Các chỉ số bắt buộc

1. Trường hợp sản phẩm có thuật ngữ như mô tả trong Điều 30(1), bao gồm cả các sản phẩm được dán nhãn là sản phẩm đang chuyển đổi theo Điều 30(3):

(a) mã số của cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức chứng nhận mà nhà sản xuất thực hiện hoạt động sản xuất hoặc chuẩn bị cuối cùng phải xuất hiện trên nhãn;

(b) trong trường hợp thực phẩm đóng gói sẵn, logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu nêu tại Điều 33 cũng sẽ xuất hiện trên bao bì, trừ trường hợp nêu tại Điều 30(3) và các điểm (b) và

(c) của Điều 30(5).

2. Khi sử dụng logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu, dấu hiệu về nơi sản xuất nguyên liệu nông nghiệp thô tạo nên sản phẩm đó phải xuất hiện trong cùng vị trí với logo và phải áp dụng một trong các mẫu sau khi thích hợp:

(a) 'Nông nghiệp EU/EU Agriculture', nếu nguyên liệu nông nghiệp thô được sản xuất trong Liên minh;

(b) 'Nông nghiệp ngoài EU/ non-EU Agriculture', nơi nguyên liệu nông nghiệp thô được sản xuất ở các nước thứ ba;

(c) 'Nông nghiệp EU/không thuộc EU (' EU/non-EU Agriculture')', trong đó một phần nguyên liệu nông nghiệp thô được trồng ở Liên minh và một phần nguyên liệu đó được trồng ở nước thứ ba.

Vi mục đích của đoạn đầu tiên, từ 'Nông nghiệp' có thể được thay thế bằng 'Nuôi trồng thủy sản' khi thích hợp và các từ 'EU' và 'không thuộc EU' có thể được thay thế hoặc bổ sung bằng tên của một quốc gia hoặc bằng tên của một quốc gia và một khu vực, nếu tất cả các nguyên liệu nông nghiệp thô tạo nên sản phẩm đều được trồng ở quốc gia đó và, nếu có, ở khu vực đó.

Đối với việc chỉ dẫn nơi nuôi trồng nguyên liệu thô nông nghiệp tạo nên sản phẩm, như đã đề cập trong tiêu đoạn thứ nhất và thứ ba, có thể bỏ qua số lượng nhỏ theo trọng lượng của các thành phần, với điều kiện là tổng lượng của các thành phần không được tính đến không vượt quá 5% tổng khối lượng nguyên liệu nông nghiệp.

Các từ 'EU' hoặc 'không thuộc EU' sẽ không xuất hiện với màu sắc, kích thước và kiểu chữ nổi bật hơn tên sản phẩm.

3. Các chỉ dẫn nêu tại khoản 1 và 2 Điều này và Điều 33(3) phải được đánh dấu ở nơi dễ thấy sao cho dễ nhìn thấy và phải rõ ràng, dễ đọc và không thể xóa được.

4. Ủy ban có quyền thông qua các đạo luật ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi khoản 2 Điều này và Điều 33(3) bằng cách bổ sung thêm các quy định về ghi nhãn hoặc sửa đổi các quy tắc bổ sung đó.

5. Ủy ban sẽ thông qua các đạo luật thực thi liên quan đến:

(a) những sắp xếp thực tế cho việc sử dụng, trình bày, thành phần và kích thước của các chỉ dẫn nêu tại điểm (a) của khoản 1 và khoản 2 của Điều này và tại Điều 33(3);

(b) việc ấn định mã số cho các cơ quan kiểm soát và cơ quan kiểm soát;

(c) chỉ dẫn nơi trồng nguyên liệu nông nghiệp thô theo khoản 2 Điều này và Điều 33(3).

Các hành động thực hiện đó phải tuân thủ theo thủ tục kiểm tra nêu tại Điều 55 (2).

Điều 33

Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu

1. Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu có thể được sử dụng trong ghi nhãn, trình bày và quảng cáo các sản phẩm tuân thủ Quy định này.

Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu cũng có thể được sử dụng cho mục đích thông tin và giáo dục liên quan đến sự tồn tại và quảng cáo của chính logo đó, miễn là việc sử dụng đó không gây hiểu lầm cho người tiêu dùng về việc sản xuất hữu cơ của các sản phẩm cụ thể và với điều kiện rằng logo được sao chép theo các quy tắc nêu trong Phụ lục V. Trong trường hợp đó, các yêu cầu của Điều 32(2) và điểm 1.7 của Phụ lục V sẽ không được áp dụng.

Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu sẽ không được sử dụng cho thực phẩm chế biến như đã nêu ở điểm (b) và (c) của Điều 30(5) và đối với các sản phẩm đang chuyển đổi như được đề cập tại Điều 30(3).

2. Trừ khi được sử dụng theo tiểu đoạn thứ hai của đoạn 1, logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu là chứng thực chính thức theo Điều 86 và 91 của Quy định (EU) 2017/625.

3. Việc sử dụng logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu sẽ là tùy chọn đối với các sản phẩm nhập khẩu từ nước thứ ba. Khi logo đó xuất hiện trên nhãn của những sản phẩm đó thì dấu hiệu nêu tại Điều 32(2) cũng sẽ xuất hiện trên nhãn.

4. Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu phải tuân theo mẫu quy định tại Phụ lục V và phải tuân thủ các quy tắc quy định tại Phụ lục đó.

5. Logo quốc gia và logo riêng có thể được sử dụng trong ghi nhãn, trình bày và quảng cáo các sản phẩm tuân thủ Quy định này.

6. Ủy ban được trao quyền thông qua các đạo luật được ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi Phụ lục V liên quan đến logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu và các quy tắc liên quan.

Điều 36

Nhóm nhà sản xuất

1. Mỗi Nhóm nhà sản xuất phải:

(a) chỉ bao gồm các thành viên là nông dân hoặc những nhà sản xuất nuôi trồng tảo thủy, thủy sản hoặc những người bổ xung, tham gia vào hoạt động chế biến sản và ngoài ra có thể tham gia vào quá trình chế biến, sơ chế hoặc đưa ra thị trường dưới dạng thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi;

(b) chỉ bao gồm các thành viên:

(i) trong đó chi phí chứng nhận riêng lẻ chiếm hơn 2% doanh thu hoặc sản lượng tiêu chuẩn của sản xuất hữu cơ của mỗi thành viên và có doanh thu sản xuất hữu cơ hàng năm không quá 25.000 EUR hoặc có sản lượng tiêu chuẩn của sản xuất hữu cơ không quá EUR 15 000 mỗi năm;

(ii) Mỗi thành viên có tối đa:

- năm ha,

- 0,5 ha, đối với nhà kính,

- 15 ha, riêng trong trường hợp đồng cỏ;

(c) được thành lập tại một Quốc gia Thành viên hoặc một nước thứ ba;

(d) có tư cách pháp nhân;

(e) chỉ bao gồm các thành viên có hoạt động sản xuất hoặc các hoạt động bổ sung nêu tại điểm

(a) ở gần nhau về mặt địa lý trong cùng một Quốc gia Thành viên hoặc trong cùng một nước thứ

ba;

(f) thiết lập một hệ thống tiếp thị chung cho các sản phẩm do nhóm sản xuất;
(g) thiết lập một hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm một tập hợp các quy trình thủ tục kiểm soát được lập thành văn bản, trong đó một cá nhân hoặc tổ chức được xác định chịu trách nhiệm đảm bảo việc tuân thủ Quy định này của các thành viên trong nhóm.

Hệ thống kiểm soát nội bộ (ICS) phải bao gồm các thủ tục dạng văn bản về:

(i) việc đăng ký của các thành viên trong nhóm;

(ii) các cuộc thanh tra nội bộ, bao gồm các cuộc thanh tra nội bộ tại hiện trường hàng năm đối với từng thành viên trong nhóm và bất kỳ cuộc thanh tra bổ sung nào dựa trên rủi ro, trong mọi trường hợp, người quản lý ICS lập kế hoạch và được các thanh tra viên của ICS (vai trò được xác định tại điểm h) thực hiện;

(iii) việc phê duyệt thành viên mới trong nhóm hiện có hoặc, phê duyệt các đơn vị sản xuất mới hoặc hoạt động mới của các thành viên hiện tại của người quản lý ICS trên cơ sở báo cáo thanh tra nội bộ;

(iv) việc đào tạo các thanh tra viên ICS, được thực hiện ít nhất hàng năm và đi kèm với việc đánh giá kiến thức mà những người tham gia thu được;

(v) đào tạo các thành viên của nhóm về quy trình ICS và các yêu cầu của Quy định này;

(vi) kiểm soát tài liệu và hồ sơ;

(vii) các biện pháp xử lý trong trường hợp phát hiện các nội dung không phù hợp trong quá trình thanh tra nội bộ, bao gồm cả việc theo dõi tiếp theo;

(viii) truy xuất nguồn gốc nội bộ, thể hiện nguồn gốc của sản phẩm được phân phối trong hệ thống tiếp thị chung của nhóm và cho phép truy xuất nguồn gốc tất cả sản phẩm của tất cả các thành viên trong tất cả các giai đoạn như: sản xuất, chế biến, sơ chế hoặc đưa ra thị trường, bao gồm việc ước tính và kiểm tra chéo sản lượng của từng thành viên trong nhóm;

(h) chỉ định một người quản lý ICS và một hoặc nhiều thanh tra viên ICS, những người này có thể là thành viên của nhóm. Vị trí của họ (người quản lý ICS và thanh tra viên ICS) không được kết hợp. Số lượng thanh tra viên ICS phải đầy đủ và tương xứng với loại hình, cơ cấu, quy mô, sản phẩm, hoạt động và sản lượng sản xuất hữu cơ của nhóm. Thanh tra viên của ICS phải có năng lực về sản phẩm và hoạt động của nhóm.

Người quản lý ICS phải:

(i) xác minh tư cách hợp lệ của từng thành viên trong nhóm theo các tiêu chí nêu tại điểm (a), (b) và (e);

(ii) đảm bảo có thỏa thuận bằng văn bản với chữ ký của mỗi thành viên và nhóm, trong đó các thành viên cam kết:

- tuân thủ Quy định này,

- tham gia vào ICS và tuân thủ các thủ tục của ICS, bao gồm các nhiệm vụ và trách nhiệm do người quản lý ICS giao và nghĩa vụ lưu giữ hồ sơ,

- cho phép tiếp cận các đơn vị sản xuất và cơ sở và có mặt trong các cuộc thanh tra nội bộ do thanh tra ICS thực hiện và các hoạt động kiểm soát chính thức do cơ quan có thẩm quyền/cơ quan kiểm soát/tổ chức chứng nhận thực hiện hoặc, cung cấp cho các cơ quan kiểm tra tất cả các tài liệu và hồ sơ và ký xác nhận các báo cáo đánh giá,

- chấp nhận và thực hiện các biện pháp xử lý trong trường hợp có các nội dung không phù hợp theo quyết định của người quản lý ICS hoặc cơ quan có thẩm quyền hoặc/ cơ quan kiểm soát/ tổ chức chứng nhận trong khung thời gian nhất định,

- thông báo ngay cho người quản lý ICS về hành vi nghi ngờ không phù hợp;

(iii) xây dựng các quy trình thủ tục ICS cũng như các tài liệu và hồ sơ liên quan, cập nhật chúng và cung cấp chúng cho các thanh tra viên ICS và các thành viên của nhóm nếu phù hợp;

(iv) lập danh và cập nhật danh sách các thành viên của nhóm và cập nhật danh sách đó;

(v) phân công nhiệm vụ và trách nhiệm cho thanh tra viên ICS;

(vi) là người liên lạc giữa các thành viên của nhóm và cơ quan có thẩm quyền/ cơ quan kiểm soát/ tổ chức chứng nhận, bao gồm cả các yêu cầu thu hẹp

- (vii) hàng năm xác minh các tuyên bố về xung đột lợi ích của thanh tra viên ICS;
- (viii) lên lịch thanh tra nội bộ và đảm bảo thực hiện đầy đủ theo lịch trình của người quản lý ICS nêu tại điểm (ii) đoạn thứ hai của điểm (g);
- (ix) đảm bảo đào tạo đầy đủ cho thanh tra viên ICS và thực hiện đánh giá hàng năm về năng lực và trình độ của thanh tra viên ICS;
- (x) phê duyệt các thành viên mới hoặc đơn vị sản xuất mới hoặc hoạt động mới của các thành viên hiện tại;
- (xi) quyết định các biện pháp trong trường hợp không phù hợp với các quy định, thủ tục bằng văn bản nêu tại điểm g và đảm bảo thực hiện các biện pháp đó;
- (xii) quyết định ký hợp đồng phụ cho các hoạt động, bao gồm cả thuê phụ thực hiện nhiệm vụ của thanh tra viên ICS và ký các thỏa thuận hoặc hợp đồng liên quan.

Thanh tra viên ICS phải:

thực hiện thanh tra nội bộ các thành viên của nhóm theo kế hoạch và thủ tục do người quản lý ICS cung cấp;

(ii) dự thảo báo cáo thanh tra nội bộ trên cơ sở mẫu và nộp cho người quản lý ICS trong thời gian hợp lý;

(iii) nộp bản tuyên bố bằng văn bản và có chữ ký về xung đột lợi ích khi được bổ nhiệm và cập nhật hàng năm;

(iv) tham gia đào tạo.

2. Cơ quan có thẩm quyền/cơ quan kiểm soát/tổ chức chứng nhận phải thu hồi giấy chứng nhận nêu tại Điều 35 đối với toàn bộ nhóm nếu có thiếu sót trong việc thiết lập hoặc vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ nêu tại khoản 1, đặc biệt là liên quan đến việc không phát hiện hoặc của các thành viên trong nhóm nhà sản xuất ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của các sản phẩm hữu cơ và sản phẩm đang chuyển đổi.

Ít nhất các tình huống sau đây phải được coi là thiếu sót trong ICS:

(a) sản xuất, chế biến, sơ chế hoặc đưa ra thị trường các sản phẩm của các thành viên hoặc đơn vị sản xuất đã bị đình chỉ/ hủy bỏ;

(b) đưa ra thị trường các sản phẩm mà người quản lý ICS đã cấm sử dụng các thông tin liên quan đến sản xuất hữu cơ trong ghi nhãn hoặc quảng cáo;

(c) bổ sung thành viên mới vào danh sách thành viên hoặc thay đổi hoạt động của thành viên hiện tại mà không tuân theo thủ tục phê duyệt nội bộ;

(d) không tiến hành kiểm tra thực tế tại hàng năm đối với một thành viên của nhóm;

(e) không nêu rõ thành viên bị đình chỉ hoặc loại bỏ khỏi danh sách thành viên;

(f) những sai lệch nghiêm trọng trong phát hiện giữa các cuộc thanh tra nội bộ do thanh tra ICS thực hiện và các hoạt động kiểm soát chính thức do cơ quan có thẩm quyền/ tổ chức chứng nhận thực hiện, nếu thích hợp;

(g) những thiếu sót nghiêm trọng trong việc áp dụng các biện pháp thích hợp hoặc tiến hành các biện pháp tiếp theo cần thiết để xử lý các nội dung không phù hợp được xác định bởi các thanh tra viên của ICS hoặc cơ quan có thẩm quyền hoặc/cơ quan kiểm soát/ Tổ chức chứng nhận;

(h) không đủ số lượng thanh tra viên ICS hoặc thanh tra viên ICS không đủ năng lực đối với loại hình, cơ cấu, quy mô, sản phẩm, hoạt động và sản lượng sản xuất hữu cơ của nhóm.

3. Ủy ban có quyền thông qua các đạo luật ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi khoản 1 và 2 Điều này bằng cách bổ sung các điều khoản hoặc sửa đổi các điều khoản bổ sung đó, đặc biệt là liên quan đến:

(a) trách nhiệm của từng thành viên trong một nhóm người khai thác;

(b) các tiêu chí để xác định khoảng cách địa lý của các thành viên trong nhóm, chẳng hạn như việc chia sẻ cơ sở vật chất hoặc địa điểm;

(c) việc thiết lập và vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ, bao gồm phạm vi, nội dung và tần suất kiểm soát được thực hiện và các tiêu chí để xác định những thiếu sót trong việc thiết lập hoặc vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ.

4. Ủy ban có thể thông qua các đạo luật thực thi đặt ra các quy tắc cụ thể liên quan đến:

(a) thành phần và quy mô của một Nhóm nhà sản xuất;

(b) các tài liệu và hệ thống lưu trữ hồ sơ, hệ thống truy xuất nguồn gốc nội bộ và danh sách

những người điều hành;

(c) trao đổi thông tin giữa một nhóm nhà khai thác và các cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát và giữa các Quốc gia Thành viên và Ủy ban.

Những đạo luật thực thi đó sẽ được thông qua theo thủ tục kiểm tra được nêu tại Điều 55(2).

CHAPTER VII

TRADE WITH THIRD COUNTRIES

Điều 44

Xuất khẩu sản phẩm hữu cơ

Một sản phẩm có thể được xuất khẩu từ Liên minh dưới dạng sản phẩm hữu cơ và có thể mang logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu, với điều kiện là sản phẩm đó tuân thủ các quy tắc sản xuất hữu cơ theo Quy định này.

Ủy ban được trao quyền thông qua các hành vi được ủy quyền theo Điều 54 bổ sung cho Quy định này liên quan đến các tài liệu dành cho cơ quan hải quan ở các nước thứ ba, đặc biệt là liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận xuất khẩu hữu cơ dưới dạng điện tử bất cứ khi nào có thể và cung cấp các đảm bảo rằng các sản phẩm hữu cơ xuất khẩu tuân thủ Quy định này.

Điều 45

Nhập khẩu các sản phẩm hữu cơ và đang trong quá trình chuyển đổi.

1. Một sản phẩm có thể được nhập khẩu từ một quốc gia thứ ba với mục đích đưa sản phẩm đó ra thị trường trong Liên minh dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi, nếu thỏa mãn ba điều kiện sau:

(a) sản phẩm là sản phẩm được đề cập trong Điều 2(1);

(b) Đáp ứng một trong số những điều kiện sau:

(i) sản phẩm phù hợp với các yêu cầu tại các chương II, III và IV của Quy định này và tất cả các nhà sản xuất và nhóm nhà sản xuất được đề cập trong Điều 36, bao gồm cả các đơn vị xuất khẩu tại quốc gia thứ ba có liên quan, đã chịu sự kiểm soát của các cơ quan có thẩm quyền/ tổ chức chứng nhận đã được công nhận theo Điều 46 và các cơ quan có thẩm quyền/ tổ chức chứng nhận đó đã cung cấp giấy chứng nhận cho tất cả các nhà sản xuất, nhóm nhà sản xuất, và đơn vị xuất khẩu xác nhận rằng họ tuân thủ Quy định này;

(ii) trong trường hợp sản phẩm đến từ một quốc gia thứ ba được công nhận theo Điều 47, sản phẩm đó tuân thủ các điều kiện được quy định trong thỏa thuận thương mại có liên quan; hoặc

(iii) trong trường hợp sản phẩm đến từ một quốc gia thứ ba được công nhận theo Điều 48, sản phẩm đó tuân thủ các quy tắc sản xuất và kiểm soát tương đương của quốc gia thứ ba đó và được nhập khẩu với giấy chứng nhận kiểm tra xác nhận sự tuân thủ này do các cơ quan có thẩm quyền/ tổ chức chứng nhận của quốc gia thứ ba đó cấp; và

(c) các nhà sản xuất ở các quốc gia thứ ba có thể cung cấp cho các nhà nhập khẩu và quốc gia có thẩm quyền trong Liên minh Châu Âu và ở các quốc gia thứ ba các thông tin cho phép xác định các nhà sản xuất là nhà cung cấp của họ và các cơ quan có thẩm quyền/tổ chức chứng nhận của các nhà cung cấp đó, nhằm mục đích đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc của sản phẩm hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi. Thông tin đó cũng sẽ được cung cấp cho các cơ quan kiểm soát/ tổ chức chứng nhận của các nhà nhập khẩu.

2. Ủy ban có thể, theo thủ tục nêu trong Điều 24(9), cấp các giấy phép cụ thể để sử dụng các sản phẩm và chất ở các quốc gia thứ ba và ở các vùng xa nhất của Liên minh, có tính đến sự khác biệt về cân bằng sinh thái trong sản xuất thực vật hoặc động vật, các điều kiện khí hậu cụ thể, truyền thống và điều kiện địa phương ở các khu vực đó. Các ủy quyền cụ thể như vậy có thể được cấp trong thời hạn gia hạn là hai năm và phải tuân theo các nguyên tắc được nêu trong Chương II và các tiêu chí được nêu trong Điều 24(3) và (6).

3. Khi đưa ra các tiêu chí để xác định xem một tình huống có đủ điều kiện là hoàn cảnh thảm khốc hay không và khi đặt ra các quy tắc cụ thể về cách xử lý các hoàn cảnh như vậy theo Điều 22, Ủy ban sẽ xem xét đến sự khác biệt về cân bằng sinh thái, khí hậu và điều kiện địa phương ở các nước thứ ba và ở các khu vực xa nhất của Liên minh.

4. Ủy ban sẽ thông qua các đạo luật thực hiện để đặt ra các quy tắc cụ thể liên quan đến nội dung của các chứng chỉ được đề cập trong điểm (b) của đoạn 1, thủ tục phải tuân theo để cấp, xác minh và các phương tiện kỹ thuật mà chứng chỉ được cấp, đặc biệt liên quan đến vai trò của các cơ quan có thẩm quyền/ tổ chức chứng nhận nhằm đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc và

tuân thủ các sản phẩm nhập khẩu dự định đưa vào thị trường Liên minh châu Âu dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm chuyển đổi như được đề cập trong đoạn 1. Các đạo luật thực hiện đó sẽ được thông qua theo thủ tục kiểm tra được đề cập trong Điều 55(2).

5. Việc tuân thủ các điều kiện và biện pháp nhập khẩu các sản phẩm hữu cơ và sản phẩm chuyển đổi được đề cập trong đoạn 1 vào Liên minh sẽ được xác định tại các trạm kiểm soát biên giới, theo Điều 47(1) của Quy định (EU) 2017/625. Tần suất kiểm tra thực tế được đề cập trong Điều 49(2) của Quy định đó sẽ phụ thuộc vào khả năng không tuân thủ như được định nghĩa trong điểm (57) của Điều 3 của Quy định này

Điều 46

Công nhận các cơ quan kiểm soát và tổ chức chứng nhận

1. Ủy ban có thể thông qua các đạo luật để công nhận các cơ quan kiểm soát và tổ chức chứng nhận thực hiện kiểm soát và cấp giấy chứng nhận hữu cơ tại các nước thứ ba, thu hồi sự công nhận của các cơ quan kiểm soát và tổ chức chứng nhận đó và lập danh sách các cơ quan kiểm soát và tổ chức chứng nhận được công nhận.

Các đạo luật thực hiện đó sẽ được thông qua theo thủ tục kiểm tra được đề cập trong Điều 55(2).

2. Các cơ quan kiểm soát và tổ chức chứng nhận sẽ được thừa nhận theo khoản 1 để kiểm soát việc nhập khẩu các loại sản phẩm được liệt kê trong Điều 35(7) nếu các đơn vị này đáp ứng các tiêu chí sau:

(a) được thành lập hợp pháp tại một Quốc gia thành viên hoặc quốc gia thứ ba;

(b) có năng lực thực hiện kiểm soát để đảm bảo rằng các điều kiện nêu tại các điểm (a), (b)(i) và (c) của Điều 45(1) và Điều khoản này liên quan đến các sản phẩm hữu cơ và các sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi dự định nhập khẩu vào Liên minh châu Âu, mà không được áp dụng hình thức ủy thác cho các đơn vị khác. Việc thuê các cá nhân thực hiện các công việc dưới sự kiểm soát của tổ chức thì không tính là ủy quyền, Việc không được phép ủy thác không áp dụng đối với trường hợp lấy mẫu;

(c) đưa ra các đảm bảo đầy đủ về tính khách quan và công bằng và không có bất kỳ xung đột lợi ích liên quan đến việc thực hiện các nhiệm vụ kiểm soát; đặc biệt, các đơn vị này có các thủ tục đảm bảo rằng nhân viên thực hiện các biện pháp kiểm soát và các hành động khác không có bất kỳ xung đột lợi ích nào và các nhà sản xuất không bị đánh giá bởi cùng một chuyên gia đánh giá trong hơn 3 năm liên tiếp

(d) Đối với các tổ chức chứng nhận, được công bởi tổ chức công nhận theo tiêu chuẩn hài hòa có liên quan về 'Đánh giá sự phù hợp - Yêu cầu đối với các cơ quan chứng nhận sản phẩm, quy trình và dịch vụ', tài liệu tham khảo của tiêu chuẩn này đã được công bố trên Công báo của Liên minh Châu Âu;

(e) có chuyên môn, thiết bị và cơ sở hạ tầng cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ kiểm soát và có đủ số lượng nhân viên có trình độ và kinh nghiệm phù hợp;

(f) họ có năng lực và thẩm quyền để thực hiện các hoạt động chứng nhận và kiểm soát của mình theo các yêu cầu của Quy định này và đặc biệt là Quy định do Ủy ban ủy quyền (EU) 2021/1698 (25) cho từng loại nhà điều hành (nhà điều hành đơn lẻ hoặc nhóm nhà điều hành) tại mỗi quốc gia thứ ba và cho từng loại sản phẩm mà họ muốn được công nhận;

(g) họ có các quy trình và sắp xếp để đảm bảo tính công bằng, chất lượng, tính nhất quán, hiệu quả và tính phù hợp của các biện pháp kiểm soát và các hành động khác do họ thực hiện;

(h) họ có đủ nhân viên có trình độ và kinh nghiệm để các biện pháp kiểm soát và các hành động khác có thể được thực hiện hiệu quả và đúng thời hạn;

(i) họ có các cơ sở và thiết bị phù hợp và được bảo trì đúng cách để đảm bảo rằng nhân viên có thể thực hiện các biện pháp kiểm soát và các hành động khác một cách hiệu quả và đúng thời hạn;

(j) họ có các quy trình để đảm bảo rằng nhân viên của họ có thể tiếp cận cơ sở và các tài liệu do nhà điều hành lưu giữ để có thể hoàn thành nhiệm vụ của mình;

(k) họ có các kỹ năng, đào tạo và quy trình nội bộ phù hợp để thực hiện các biện pháp kiểm soát hiệu quả, bao gồm cả thanh tra, đối với các nhà điều hành cũng như đối với hệ thống kiểm soát nội bộ của một nhóm nhà điều hành, nếu có;

(l) sự công nhận trước đó của họ đối với một quốc gia thứ ba cụ thể và/hoặc đối với một loại sản phẩm chưa bị thu hồi theo khoản 2a hoặc sự công nhận của họ chưa bị bất kỳ cơ quan công nhận nào thu hồi hoặc đình chỉ theo các thủ tục đình chỉ hoặc thu hồi được thiết lập theo tiêu chuẩn quốc tế có liên quan, đặc biệt là tiêu chuẩn 17011 của Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế (ISO) – Đánh giá sự phù hợp – các yêu cầu chung đối với các cơ quan công nhận công nhận các cơ quan đánh giá sự phù hợp, trong 24 tháng trước đó:

(i) yêu cầu công nhận của họ đối với cùng một quốc gia thứ ba và/hoặc đối với cùng một loại sản phẩm, ngoại trừ trường hợp sự công nhận trước đó đã bị thu hồi theo điểm (k) của khoản 2a;

(ii) yêu cầu của họ về việc mở rộng phạm vi công nhận sang một quốc gia thứ ba bổ sung theo Điều 2 của Quy định ủy quyền (EU) 2021/1698, trừ trường hợp sự công nhận trước đó đã bị thu hồi theo điểm (k) của đoạn 2a của Điều này;

(iii) yêu cầu của họ về việc mở rộng phạm vi công nhận sang một danh mục sản phẩm bổ sung theo Điều 2 của Quy định ủy quyền (EU) 2021/1698;

(m) trong trường hợp các cơ quan kiểm soát, họ là các tổ chức hành chính công tại quốc gia thứ ba mà họ yêu cầu công nhận;

(n) họ đáp ứng các yêu cầu về thủ tục quy định tại Chương I của Quy định ủy quyền (EU) 2021/1698; và

(o) họ đáp ứng bất kỳ tiêu chí bổ sung nào có thể được quy định trong một đạo luật ủy quyền được thông qua theo khoản 7.

2a. Ủy ban có thể thu hồi sự công nhận của một cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát đối với một quốc gia thứ ba cụ thể và/hoặc một loại sản phẩm nếu:

(a) một trong các tiêu chí công nhận quy định tại khoản 2 không còn được đáp ứng;

(b) Ủy ban chưa nhận được báo cáo thường niên được đề cập trong Điều 4 của Quy định ủy quyền (EU) 2021/1698 trước thời hạn quy định tại Điều đó hoặc thông tin trong báo cáo thường niên không đầy đủ, không chính xác hoặc không tuân thủ các yêu cầu quy định trong Quy định đó;

(c) cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức chứng nhận không cung cấp hoặc không truyền đạt tất cả thông tin liên quan đến hồ sơ kỹ thuật được đề cập trong đoạn 4, đến hệ thống kiểm soát do cơ quan đó áp dụng hoặc đến danh sách cập nhật các nhà điều hành hoặc nhóm nhà điều hành hoặc đến các sản phẩm hữu cơ thuộc phạm vi công nhận của cơ quan đó;

(d) cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức chứng nhận không thông báo cho Ủy ban trong vòng 30 ngày dương lịch về những thay đổi đối với hồ sơ kỹ thuật của mình được đề cập trong đoạn 4;

(e) cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức chứng nhận không cung cấp thông tin mà Ủy ban hoặc một Quốc gia thành viên yêu cầu trong thời hạn đã định, hoặc thông tin không đầy đủ, không chính xác hoặc không tuân thủ các yêu cầu nêu trong Quy định này, trong Quy định được ủy quyền (EU) 2021/1698 và trong một hành động thực hiện sẽ được thông qua theo đoạn 8, hoặc không hợp tác với Ủy ban, đặc biệt là trong quá trình điều tra hành vi không tuân thủ;

(f) cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức chứng nhận không đồng ý với việc kiểm tra hoặc thanh tra tại chỗ do Ủy ban khởi xướng;

(g) kết quả kiểm tra hoặc kiểm toán tại chỗ cho thấy các biện pháp kiểm soát bị trục trặc có hệ thống hoặc cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức chứng nhận không thể thực hiện tất cả các khuyến nghị do Ủy ban đưa ra sau khi kiểm tra hoặc kiểm toán tại chỗ, trong kế hoạch hành động được đề xuất của họ được đệ trình lên Ủy ban;

(h) cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức chứng nhận không thực hiện các biện pháp khắc phục đầy đủ để ứng phó với các hành vi không tuân thủ và vi phạm được quan sát thấy trong thời hạn do Ủy ban quy định theo mức độ nghiêm trọng của tình hình, không được ngắn hơn 30 ngày dương lịch;

(i) trong trường hợp một nhà điều hành thay đổi cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức chứng nhận của mình, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức chứng nhận đó không thông báo cho cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức chứng nhận mới các yếu tố có liên quan của hồ sơ kiểm soát, bao gồm cả hồ sơ bằng văn bản, của nhà điều hành trong thời hạn tối đa 30 ngày dương lịch sau khi nhận được yêu cầu chuyển giao từ nhà điều hành hoặc cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức chứng nhận mới;

(j) có nguy cơ người tiêu dùng bị hiểu sai về bản chất thực sự của các sản phẩm thuộc phạm vi công nhận; hoặc

(k) cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức chứng nhận không chứng nhận bất kỳ nhà điều hành nào trong 48 tháng liên tiếp tại quốc gia thứ ba mà cơ quan đó được công nhận.

3. Việc công nhận được đề cập trong điểm (d) của đoạn 2 chỉ có thể được cấp bởi:

(a) một cơ quan công nhận quốc gia trong Liên minh theo Quy định (EC) số 765/2008; hoặc

(b) một cơ quan công nhận bên ngoài Liên minh là bên ký kết thỏa thuận công nhận đa phương dưới sự bảo trợ của Diễn đàn công nhận quốc tế.

4. Các cơ quan kiểm soát và tổ chức chứng nhận sẽ gửi yêu cầu công nhận tới Ủy ban. Yêu cầu đó sẽ bao gồm một hồ sơ kỹ thuật có chứa tất cả thông tin cần thiết để đảm bảo đáp ứng các tiêu chí nêu trong đoạn 2.

Các cơ quan kiểm soát sẽ cung cấp báo cáo đánh giá mới nhất do cơ quan có thẩm quyền ban hành và các cơ quan kiểm soát sẽ cung cấp chứng chỉ công nhận do cơ quan công nhận ban hành. Khi thích hợp, các cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức chứng nhận cũng sẽ cung cấp các báo cáo mới nhất về hoạt động đánh giá tại chỗ thường xuyên, giám sát và đánh giá lại nhiều lần hàng năm đối với các hoạt động của họ.

5. Dựa trên thông tin được đề cập trong đoạn 4 và bất kỳ thông tin liên quan nào khác liên quan đến cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức chứng nhận, Ủy ban sẽ đảm bảo giám sát phù hợp đối với các cơ quan kiểm soát và tổ chức chứng nhận được công nhận bằng cách thường xuyên xem xét hiệu suất và sự công nhận của họ. Vì mục đích giám sát đó, Ủy ban có thể yêu cầu các tổ chức công nhận hoặc các cơ quan có thẩm quyền cung cấp thêm thông tin, nếu phù hợp.

6. Bản chất của sự giám sát được đề cập trong đoạn 5 sẽ được xác định trên cơ sở đánh giá khả năng không tuân thủ, đặc biệt là tính đến hoạt động của cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức chứng nhận, loại sản phẩm và nhà điều hành thuộc quyền kiểm soát của họ và những thay đổi trong các quy tắc sản xuất và biện pháp kiểm soát.

Việc công nhận các cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức chứng nhận được đề cập trong đoạn 1 sẽ đặc biệt bị thu hồi mà không chậm trễ, theo thủ tục được đề cập trong đoạn đó, khi phát hiện ra các hành vi vi phạm nghiêm trọng hoặc lặp lại liên quan đến chứng nhận hoặc các biện pháp kiểm soát và hành động được nêu theo đoạn 8 và khi cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức chứng nhận có liên quan không thực hiện hành động khắc phục phù hợp và kịp thời để phản ứng với yêu cầu của Ủy ban trong thời hạn do Ủy ban xác định. Khoảng thời gian đó sẽ được xác định theo mức độ nghiêm trọng của vấn đề và nói chung là không ít hơn 30 ngày.

7. Ủy ban có thẩm quyền thông qua các hành vi được ủy quyền theo Điều 54:

(a) sửa đổi đoạn 2 của Điều này bằng cách thêm các tiêu chí khác vào các tiêu chí được nêu trong đó để công nhận các cơ quan kiểm soát và tổ chức chứng nhận được đề cập trong đoạn 1 của Điều này và để thu hồi sự công nhận đó, hoặc bằng cách sửa đổi các tiêu chí bổ sung đó;

(b) bổ sung Quy định này liên quan đến:

(i) việc thực hiện giám sát các cơ quan kiểm soát và tổ chức chứng nhận được Ủy ban công nhận theo đoạn 1, bao gồm cả các cuộc kiểm tra tại chỗ; và

(ii) các biện pháp kiểm soát và các hành động khác do các cơ quan kiểm soát và tổ chức chứng nhận đó thực hiện.

8. Ủy ban có thể thông qua các hành vi thực hiện để đảm bảo việc áp dụng các biện pháp sẽ được thực hiện liên quan đến các trường hợp nghi ngờ hoặc đã xác định là không tuân thủ, đặc biệt là những biện pháp ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của các sản phẩm hữu cơ hoặc đang chuyển đổi được nhập khẩu theo sự công nhận được quy định trong Điều này. Các biện pháp như vậy có thể bao gồm cụ thể là xác minh tính toàn vẹn của các sản phẩm hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi trước khi đưa các sản phẩm đó ra thị trường trong Liên minh và, khi thích hợp, đình chỉ việc cấp phép đưa các sản phẩm đó ra thị trường trong Liên minh dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi.

Các hành vi thực hiện đó sẽ được thông qua theo thủ tục kiểm tra được đề cập trong Điều 55(2).

9. Trên cơ sở cấp bách bắt buộc có lý do chính đáng liên quan đến các hành vi không công bằng hoặc các hành vi không phù hợp với các nguyên tắc và quy định về sản xuất hữu cơ, bảo vệ lòng tin của người tiêu dùng hoặc bảo vệ sự cạnh tranh lành mạnh giữa các nhà khai thác, Ủy ban sẽ thông qua các hành vi thực hiện có thể áp dụng ngay lập tức theo thủ tục được đề cập trong Điều

55(3) để thực hiện các biện pháp được đề cập trong đoạn 8 của Điều này hoặc quyết định thu hồi sự công nhận của các cơ quan kiểm soát và các tổ chức chứng nhận được đề cập trong đoạn 1 của Điều này.

Điều 47

Tính tương đương theo một hiệp định thương mại

Một quốc gia thứ ba được công nhận được đề cập trong điểm (b)(ii) của Điều 45(1) là một quốc gia thứ ba mà Liên minh đã công nhận theo một hiệp định thương mại là có hệ thống sản xuất đáp ứng các mục tiêu và nguyên tắc giống nhau bằng cách áp dụng các quy tắc đảm bảo cùng mức độ đảm bảo về sự phù hợp như các quy tắc của Liên minh.

Điều 48

Tương đương theo Quy định (EC) số 834/2007

1. Một quốc gia thứ ba được công nhận nêu tại điểm (b)(iii) của Điều 45(1) là một quốc gia thứ ba đã được công nhận cho mục đích tương đương theo Điều 33(2) của Quy định (EC) số 834/2007, bao gồm cả những quốc gia được công nhận theo biện pháp chuyển tiếp được quy định tại Điều 58 của Quy định này.

Sự công nhận đó sẽ hết hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2026.

2. Trên cơ sở các báo cáo hàng năm được gửi cho Ủy ban, trước ngày 31 tháng 3 hàng năm, bởi các quốc gia thứ ba được nêu tại đoạn 1 về việc thực hiện và thi hành các biện pháp kiểm soát do họ thiết lập, và dựa trên bất kỳ thông tin nào khác nhận được, Ủy ban sẽ đảm bảo giám sát thích hợp các quốc gia thứ ba được công nhận bằng cách thường xuyên xem xét việc công nhận của họ. Vì mục đích này, Ủy ban có thể yêu cầu sự hỗ trợ của các Quốc gia thành viên. Bản chất của hoạt động giám sát sẽ được xác định trên cơ sở đánh giá khả năng không tuân thủ, đặc biệt là tính đến khối lượng hàng xuất khẩu sang Liên minh từ quốc gia thứ ba có liên quan, kết quả của các hoạt động giám sát và giám sát do cơ quan có thẩm quyền thực hiện và kết quả của các biện pháp kiểm soát trước đó. Ủy ban sẽ báo cáo thường xuyên với Nghị viện châu Âu và Hội đồng về kết quả đánh giá của mình.

3. Ủy ban sẽ, thông qua một đạo luật thực hiện, lập danh sách các quốc gia thứ ba được đề cập trong đoạn 1 và có thể sửa đổi danh sách đó thông qua các đạo luật thực hiện.

Các đạo luật thực hiện đó sẽ được thông qua theo thủ tục kiểm tra được đề cập trong Điều 55(2).

4. Ủy ban có thẩm quyền thông qua các đạo luật được ủy quyền theo Điều 54 bổ sung cho Quy định này liên quan đến thông tin do các quốc gia thứ ba được liệt kê theo đoạn 3 của Điều này gửi đi, thông tin này cần thiết cho việc giám sát việc công nhận của Ủy ban, cũng như việc Ủy ban thực hiện giám sát đó, bao gồm cả thông qua kiểm tra tại chỗ.

5. Ủy ban có thể thông qua các hành vi thực hiện để đảm bảo việc áp dụng các biện pháp liên quan đến các trường hợp nghi ngờ hoặc xác định không tuân thủ, đặc biệt là những trường hợp ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của các sản phẩm hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi được nhập khẩu từ các nước thứ ba được đề cập trong Điều này. Các biện pháp như vậy có thể bao gồm cụ thể là xác minh tính toàn vẹn của các sản phẩm hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi trước khi đưa các sản phẩm đó ra thị trường trong Liên minh và, khi thích hợp, đình chỉ việc cấp phép đưa các sản phẩm đó ra thị trường trong Liên minh dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi.

Các hành vi thực hiện đó sẽ được thông qua theo thủ tục kiểm tra được đề cập trong Điều 55(2).

Điều 49

Báo cáo của Ủy ban về việc áp dụng Điều 47 và 48

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ủy ban sẽ trình báo cáo lên Nghị viện châu Âu và Hội đồng về tình hình áp dụng Điều 47 và 48, đặc biệt là về việc công nhận các nước thứ ba cho mục đích

PHỤ LỤC II

QUY TẮC SẢN XUẤT CỤ THỂ ĐÃ ĐƯỢC ĐỀ CẬP TRONG CHƯƠNG III

Phần I Các quy tắc đối với trồng trọt

Ngoài các quy tắc sản xuất được mô tả từ điều 9 đến 12, các quy tắc thiết lập trong phần

này phải được áp dụng trong trồng trọt hữu cơ.

Nguyên tắc chung

1.1. Cây trồng hữu cơ, ngoại trừ các loại cây sống dưới nước, phải được trồng trên đất, đất trộn hoặc đất được bón bổ xung các nguyên liệu và sản phẩm được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ, có tiếp xúc trực tiếp với tầng đất gốc và tầng đá gốc

1.2. Trồng thủy canh là phương pháp trồng những cây vốn không sống trong nước sao cho bộ rễ sinh trưởng trong dung dịch dinh dưỡng hoặc môi trường tro có bổ xung dinh dưỡng không được phép áp dụng trong sản xuất hữu cơ.

1.3. ngoại trừ các quy định tại điểm 1.1, được phép áp dụng:

(a) sản xuất rau mầm, bao gồm mầm, chồi chỉ sống nhờ vào nguồn dinh dưỡng dự trữ có sẵn trong hạt, bằng cách làm ẩm chúng trong nước sạch, với điều kiện hạt là hữu cơ. Việc sử dụng giá thể trồng trọt sẽ bị cấm, ngoại trừ việc sử dụng giá thể tro chỉ nhằm mục đích giữ ẩm cho hạt khi các thành phần của giá thể tro đó được cho phép phù hợp với Điều 24;

(b) đối với rau diếp xoăn, (bao gồm cả việc nhúng chúng vào nước trong), giống phải là hữu cơ. Việc sử dụng giá thể chỉ được phép khi các thành phần của giá thể đó được phép tuân thủ Điều 24.

1.4. ngoại trừ các các quy định tại điểm 1.1, các thực hành sau được chấp nhận:

(a) Được phép trồng cây cảnh, gia vị trên chậu để bán cả chậu cho người tiêu dùng cuối cùng. .

(b) gieo hạt/cây chuyền trên các thùng để sử dụng cho các lần cây chuyền khác

1.5. Ngoại trừ các quy định tại điểm 1.1, việc trồng cây trên các máng/bể đối với các khu vực đã được chứng nhận hữu cơ trước ngày 28/6/2017 tại Phần Lan, Thụy sỹ và Đan Mạch. Không chấp nhận các trường hợp mở rộng

Ngoại trừ trên sẽ hết hiệu lực vào ngày 31/12/2030.

Vào ngày 31/12/2025, uỷ ban phải trình bày báo cáo với Nghị viện và Hội đồng Châu Âu về tình hình sản xuất hữu cơ trên các máng/bể. Báo cáo phải kèm theo đề xuất pháp lý về việc sử dụng các máng/bể trong trồng trọt hữu cơ khi thích hợp.

1.6 Tất cả các kỹ thuật trồng trọt được sử dụng phải ngăn ngừa hoặc giảm thiểu tối đa các tác động gây ô nhiễm đối với môi trường

Chuyên đổi

1.7.1. Đối với cây trồng và sản phẩm từ trồng trọt được xem là các sản phẩm hữu cơ, các quy tắc nêu tại quy định này phải được áp dụng và tuân thủ đầy đủ tại các thửa đất trong quá trình chuyển đổi ít nhất 02 năm trước khi gieo hạt, hoặc tr khi sử dụng làm thức ăn chăn nuôi đối với đồng cỏ hoặc cây thức ăn gia súc lâu năm. Đối với cây trồng lâu năm (không phải là cây thức ăn gia súc, giai đoạn chuyển đổi ít nhất là 03 năm trước vụ thu hoạch sản phẩm hữu cơ đầu tiên

1.7.2. Đối với các khu vực bị ô nhiễm bởi các chất, phụ gia không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ, cơ quan có thẩm quyền có thể quyết định kéo dài thời gian chuyển đổi đối với khu vực /thửa đất so với thời gian đã đề cập trong điểm 1.71.

1.7.3. Trong trường hợp xử lý với các chất , phụ gia không được phép trong sản xuất hữu cơ, cơ quan có thẩm quyền phải yêu cầu một giai đoạn chuyển đổi mới theo điểm 1.7.1

Giai đoạn đó có thể rút ngắn trong hai trường hợp sau:

(a) xử lý với các chất, phụ gia không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ như là một phần bắt buộc để kiểm soát côn trùng, cỏ dại bao gồm kiểm dịch thực vật hoặc bùng phát các loài sâu bệnh hại dưới sự hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền của các nước thành viên.

(b) xử lý với các chất, phụ gia không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ như là một phần của các thử nghiệm khoa học được phê chuẩn bởi cơ quan có thẩm quyền của các nước thành viên.

1.7.4. Trong trường hợp được đề cập tại điểm 1.7.2 và 1.7.3, thời gian chuyển đổi phải được cố định có tính đến các yêu cầu sau:

(a) quá trình giảm đổi với các chất, phụ gia liên quan phải được khẳng định, vào cuối giai đoạn chuyển đổi, đáp ứng yêu cầu về ngưỡng tồn dư trong đất và trong cây trồng (đối với cây trồng lâu năm)

(b) sản phẩm thu hoạch trong giai đoạn này không được phép bán như là sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong giai đoạn chuyển đổi.

1.7.4.1. Các nước thành viên phải thông báo cho Ủy ban và các nước thành viên khác về bất cứ các quyết định nào của họ đưa ra các biện pháp bắt buộc liên quan đến việc xử lý một sản phẩm hoặc một chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ.

1.7.4.2. Không áp dụng điểm 1.7.5(b) trong trường hợp xử lý với các chất, phụ gia không được phép trong sản xuất hữu cơ

1.7.5. Trong trường hợp đất có hoạt động chăn nuôi hữu cơ:

(a) các quy tắc chuyển đổi phải áp dụng cho toàn bộ diện tích của đơn vị sản xuất mà thức ăn chăn nuôi được sản xuất

(b) giai đoạn chuyển đổi có thể được rút ngắn xuống còn 01 năm đối với khu vực chăn thả và khu vực ngoài trời được sử dụng bởi các loài không ăn cỏ

1.8. Nguồn gốc từ thực vật bao gồm cây giống

1.8.1. Đối với việc nhân giống và cây giống không sử dụng làm vật liệu nhân giống thì chỉ sử dụng các giống cây trồng hữu cơ.

1.8.2. Để có được vật liệu nhân giống hữu cơ sử dụng để sản xuất cây giống hữu cơ, cây mẹ và các cây sử dụng nhằm mục đích nhân giống phải được sản xuất tuân thủ theo quy định này ít nhất 01 thế hệ, hoặc ít nhất là 02 vụ đối với cây lâu năm

1.8.3. Khi lựa chọn cây giống, nhà sản xuất phải ưu tiên sử dụng các giống cây trồng phù hợp cho sản xuất hữu cơ.

1.8.4. Đối với việc sản xuất các giống hữu cơ phù hợp cho sản xuất hữu cơ, hoạt động chọn giống phải được tiến hành trong điều kiện hữu cơ và phải tập trung vào việc tăng cường đa dạng sinh học, dựa trên khả năng nhân giống tự nhiên, cũng như các đặc điểm nông sinh học, chống chịu bệnh và thích ứng nhiều điều kiện đất đai và khí hậu.

Tất cả các hoạt động nhân giống ngoại trừ nuôi cấy đỉnh sinh trưởng phải được chứng nhận hữu cơ

1.8.5. Sử dụng cây giống đang trong quá trình chuyển đổi và không hữu cơ.

1.8.5.1. Khi các dữ liệu được thu thập như đã được đề cập tại điều 26(1), hoặc hệ thống được đề cập đã được đề cập trong điểm (a) của điều 26(2) cho thấy số lượng và chất lượng cây giống hữu cơ không đáp ứng yêu cầu, nhà sản xuất có thể sử dụng vật liệu nhân giống đang trong quá trình chuyển đổi theo điều 10 (4), đoạn 2, điểm (a), hoặc vật liệu nhân giống cây trồng được phê duyệt theo điểm 1.8.6

Ngoài ra, trong trường hợp thiếu cây giống hữu cơ, 'cây giống chuyển đổi', được bán trên thị trường theo Điều 10(4), đoạn thứ hai, điểm (a), có thể được sử dụng khi được trồng như sau:

(a) thông qua một chu kỳ canh tác từ hạt giống đến cây giống cuối cùng kéo dài ít nhất 12 tháng trên một thửa đất mà trong cùng thời gian đó đã hoàn thành giai đoạn chuyển đổi ít nhất 12 tháng; hoặc

(b) trên thửa đất hữu cơ hoặc thửa đất đang trong quá trình chuyển đổi hoặc trong các thùng chứa quy định tại điểm 1.4, với điều kiện cây giống có nguồn gốc từ hạt giống đang chuyển đổi, được thu hoạch từ cây trồng trên thửa đất đã hoàn thành thời gian chuyển đổi ít nhất là 12 tháng. Trong trường hợp vật liệu nhân giống thực vật hữu cơ hoặc đang chuyển đổi hoặc cây giống được phê duyệt theo điểm 1.8.6 không có đủ chất lượng hoặc số lượng để đáp ứng nhu cầu của nhà sản xuất, cơ quan có thẩm quyền có thể cho phép sử dụng vật liệu nhân giống cây trồng phi hữu cơ theo quy định tại điểm 1.8.5.3 đến 1.8.5.8.

Việc ủy quyền riêng lẻ chỉ được tiến hành đối với một trong số các trường hợp sau:

(a) khi không có giống loài nào mà nhà sản xuất điều hành muốn đã được đăng ký trong cơ sở dữ liệu nêu tại Điều 26(1) hoặc các hệ thống nêu tại Điều 26(2);

(b) khi không có nhà sản xuất có thể cung cấp giống hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi hoặc giống được phê duyệt theo điều 1.8.6 kịp thời để gieo hoặc trồng trong các tình huống mà giống cây trồng đã được đặt trước (giống hữu cơ hoặc giống chuyển đổi hoặc giống được phê duyệt theo điểm 1.8.6) nhưng nhà sản xuất không thể cung cấp với lý do chấp nhận được

(c) khi giống mà nhà điều hành muốn sử dụng được không được đăng ký là cây giống hữu cơ hoặc đang chuyển đổi hoặc là cây giống được cấp phép theo điểm 1.8.6 trong cơ sở dữ liệu được đề cập tại Điều 26(1) hoặc các hệ thống được đề cập tại Điều 26(2) và nhà sản xuất có thể chứng minh rằng không có lựa chọn thay thế nào được đăng ký của cùng một loài là phù hợp với điều kiện nông học, khí hậu cũng như các đặc tính công nghệ cần thiết để phục vụ sản xuất;

(d) trong trường hợp sử dụng trong nghiên cứu, thử nghiệm trong các thử nghiệm thực địa quy mô nhỏ, vì mục đích bảo tồn giống hoặc đổi mới sản phẩm và được cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia Thành viên liên quan đồng ý.

Trước khi yêu cầu bất kỳ sự cấp phép nào như vậy, các nhà điều hành phải tham khảo cơ sở dữ liệu được đề cập tại Điều 26(1) hoặc các hệ thống được đề cập tại Điều 26(2) để xác minh tính sẵn có của cây giống hữu cơ /đang chuyển đổi/ đã được phê duyệt theo điểm 1.8.6 nhằm xác định yêu cầu cấp phép như vậy có hợp lý hay không.

Khi tuân thủ Điều 6 (i), nhà sản xuất có thể sử dụng cả cây giống hữu cơ và chuyển đổi thu được từ trang trại của chính họ, bất kể sự sẵn có về chất lượng và số lượng theo cơ sở dữ liệu được đề cập tại Điều 26(1) hoặc hệ thống được đề cập đến điểm (a) của Điều 26(2).

1.8.5.2. Ngoài các ngoại trừ trong điểm 1.8.1, các nhà sản xuất ở các nước thứ ba có thể sử dụng cây giống đang chuyển đổi theo Điều 10(4), tiểu đoạn thứ hai, điểm (a) hoặc cây giống phê duyệt theo điểm 1.8.6 khi giống hữu cơ được chứng minh là không có đủ chất lượng hoặc số lượng trên lãnh thổ của nước thứ ba.

Các nhà sản xuất tại nước thứ 3 có thể sử dụng cả cây giống hữu cơ và chuyển đổi từ cơ sở của chính mình nếu không ảnh hưởng đến các quy định khác của nước đó.

Cơ quan kiểm soát/ tổ chức chứng nhận được công nhận theo Điều 46(1) có thể phê duyệt việc sử dụng giống cây thông thường trong các khu vực sản xuất hữu cơ khi cây giống hữu cơ/cây giống đang trong quá trình chuyển đổi/cây giống được phê duyệt theo điểm 1.8.6 không có đủ về số lượng hoặc chất lượng trên lãnh thổ của nước thứ ba, tuân theo các điều kiện quy định tại các điểm 1.8.5.3, 1.8.5.4, 1.8.5.5 và 1.8.5.8.

1.8.5.3. Cây giống không hữu cơ (thông thường) không được xử lý bằng thuốc bảo vệ thực vật, ngoại trừ các loại được phép sử dụng để xử lý hạt giống theo điều 24(1) của Quy định này, trừ trường hợp xử lý hoá học được tiến hành theo quy định (EU) 2016/2031 về kiểm dịch thực vật bởi cơ quan cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên đối với tất cả các giống của một loài nhất định tại nơi mà cây giống đó được sử dụng

Khi cây giống thông thường được xử lý bằng hóa chất như quy định nêu tại đoạn đầu tiên, lô đất mà cây giống đã qua xử lý đang phát triển phải trải qua giai đoạn chuyển đổi thích hợp như quy định tại điểm 1.7.3 và 1.7.4.

1.8.5.4. Việc cho phép sử dụng cây giống đang trong quá trình chuyển đổi hoặc không hữu cơ phải ược tiến hành trước khi tiến hành trồng trọt.

1.8.5.5. Việc cho phép sử dụng cây giống đang trong quá trình chuyển đổi hoặc không hữu cơ chỉ được áp dụng riêng lẻ cho từng nhà sản xuất trong từng trường hợp cụ thể và cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm liệt kê khối lượng vật liệu nhân giống cây trồng được phép sử dụng

1.8.5.6. Cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia Thành viên sẽ lập một danh sách chính thức các loài, phân loài hoặc giống (theo các nhóm nếu được) để xác định rằng nguyên liệu nhân giống thực vật hữu cơ hoặc thực vật chuyển đổi có sẵn với số lượng đủ và cho các giống thích hợp trong lãnh thổ của họ. Sẽ không cấp phép cho loài, phân loài hoặc giống có trong danh sách đó trên lãnh thổ của Quốc gia Thành viên liên quan theo điểm 1.8.5.1 trừ khi những điều này được chứng minh bằng một trong những mục đích nêu tại điểm 1.8.5.1(d). Nếu số lượng hoặc

chất lượng của cây giống hữu cơ/ chuyển đổi có sẵn cho một loài, phân loài hoặc giống trong danh sách trở nên không đủ hoặc không phù hợp, do những trường hợp đặc biệt, cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia Thành viên có thể loại bỏ một loài, phân loài hoặc giống từ danh sách.

Cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia Thành viên sẽ cập nhật danh sách của mình hàng năm và công bố danh sách đó một cách công khai.

Trước ngày 30 tháng 6 hàng năm và lần đầu tiên trước ngày 30 tháng 6 năm 2022, cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia Thành viên sẽ chuyển cho Ủy ban và các Quốc gia Thành viên khác đường dẫn tới trang web nơi danh sách cập nhật được công bố công khai. Ủy ban sẽ công bố các liên kết tới danh sách cập nhật của các quốc gia thành viên trên một trang web chuyên dụng.

1.8.5.7. Bằng cách loại trừ điểm 1.8.5.5, cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia Thành viên có thể phê duyệt sử dụng chung hàng năm cho tất cả các nhà sản xuất có liên quan:

(a) một loài hoặc phân loài nhất định khi và trong trường hợp không có giống nào được đăng ký trong cơ sở dữ liệu nêu tại Điều 26(1) hoặc hệ thống nêu tại điểm (a) Điều 26(2);

(b) đối với một giống nhất định khi và trong chừng mực các điều kiện nêu tại điểm 1.8.5.1(c) được đáp ứng.

Khi sử dụng giấy phép chung, người thực hiện phải lưu giữ hồ sơ về số lượng đã sử dụng và cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm cấp phép phải liệt kê số lượng cây giống thông thường được phép sử dụng

Cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia Thành viên sẽ cập nhật danh sách các loài, phân loài hoặc giống được cấp giấy phép chung hàng năm và công bố danh sách đó một cách công khai.

Trước ngày 30 tháng 6 hàng năm và lần đầu tiên trước ngày 30 tháng 6 năm 2022, cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia Thành viên sẽ chuyển cho Ủy ban và các Quốc gia Thành viên khác đường dẫn tới trang web internet nơi danh sách cập nhật được công bố công khai. Ủy ban sẽ công bố các liên kết tới danh sách cập nhật của các quốc gia thành viên trên một trang web chuyên dụng.

1.8.5.8. Cơ quan có thẩm quyền không cho phép sử dụng cây giống thông thường đối với cây giống của loài đã hoàn thành một chu kỳ canh tác trong một vụ trồng, từ khi cây cây giống đến khi thu hoạch lúa đầu tiên.

1.8.6. Cơ quan có thẩm quyền hoặc, khi thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức chứng nhận được công nhận theo Điều 46(1) có thể phê duyệt sử dụng cây giống thông thường đối với các cơ sở nhân giống cây giống để đưa ra thị trường, sử dụng trong sản xuất hữu cơ khi cây mẹ hoặc các cây khác sử dụng để nhân giống theo điểm 1.8.2 không có đủ số lượng hoặc chất lượng và với các điều kiện sau:

(a) cây giống thông thường không được xử lý bằng hóa chất (ngoại trừ các chất được phê duyệt theo điều 24 (1)) sau khi thu hoạch, trừ khi việc xử lý bằng hóa chất đã được tuân theo Quy định (EU) 2016/2031 cho mục đích kiểm dịch thực vật bởi cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia Thành viên liên quan đối với tất cả các giống và giống lai của một loài nhất định trong khu vực mà giống cây trồng đó được sử dụng. Khu vực sản xuất, nơi các cây thông thường được xử lý bằng hóa chất nêu trên phải trải qua một giai đoạn chuyển đổi như quy định tại điểm 1.7.3 và 1.7.4. ;

b) cây giống thông thường được sử dụng không phải là cây giống ngắn ngày;

(c) Cây giống được trồng tuân thủ tất cả các yêu cầu sản xuất thực vật hữu cơ có liên quan khác;

(d) cây giống phải được phê duyệt trước khi được gieo hoặc trồng;

(e) cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức chứng nhận chịu trách nhiệm phê

duyệt cho từng nhà sản xuất riêng biệt, cho từng vụ riêng biệt, tại một thời điểm nhất định đồng thời phải liệt kê số lượng cây giống được phê duyệt;

(f) bằng cách ngoại trừ điểm (e), cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia Thành viên có thể cấp giấy phép chung hàng năm đối với việc sử dụng một loài hoặc phân loài nhất định hoặc nhiều loại giống cây trồng thông thường và lập danh sách các loài, phân loài hoặc giống có sẵn công khai và cập nhật nó hàng năm. Trong trường hợp đó, cơ quan có thẩm quyền phải liệt kê số lượng cây giống thông thường được phép;

(g) các giấy phép được cấp theo khoản này sẽ hết hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2036.

Trước ngày 30 tháng 6 hàng năm và lần đầu tiên trước ngày 30 tháng 6 năm 2023, cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia Thành viên sẽ thông báo cho Ủy ban và các Quốc gia Thành viên khác về thông tin về giấy phép được cấp theo đoạn đầu tiên.

Các nhà sản xuất tiến hành sản xuất và bán cây giống được sản xuất theo đoạn đầu tiên sẽ được phép công bố, trên cơ sở tự nguyện, thông tin cụ thể liên quan về sự sẵn có của vật liệu nhân giống cây trồng đó trong các hệ thống quốc gia được thiết lập theo Điều 26 (2). Các nhà sản xuất lựa chọn đưa những thông tin đó vào phải đảm bảo rằng thông tin được cập nhật thường xuyên và được rút khỏi hệ thống quốc gia khi cây giống không còn. Khi căn cứ vào sự cho phép chung nêu tại điểm (f), nhà sản xuất phải lưu giữ hồ sơ về số lượng đã sử dụng.

1.9. Quản lý đất và phân bón

1.9.1. Trong trồng trọt hữu cơ, làm đất và các hoạt động canh tác phải được tiến hành theo cách thức duy trì hoặc tăng cường chất hữu cơ trong đất, nâng cao sự ổn định và đa dạng sinh học trong đất, đồng thời ngăn chặn đất bị nén và xói mòn

1.9.2. Độ phì nhiêu và hoạt động sinh học của đất phải được duy trì và tăng cường:

(a) ngoại trừ trường hợp đồng cỏ hoặc thức ăn thô xanh lâu năm, bằng cách sử dụng luân canh cây trồng nhiều năm trong đó cây họ đậu là cây trồng chính hoặc cây che phủ cho cây trồng luân canh và cây phân xanh khác;

(b) trong trường hợp nhà kính hoặc cây lâu năm ngoại trừ thức ăn thô, việc sử dụng các loại cây phân xanh ngắn ngày và cây họ đậu cũng như sử dụng đa dạng các loại cây trồng

(c) trong mọi trường hợp, việc sử dụng chất thải chăn nuôi hoặc các chất hữu cơ cần ủ hoai từ sản xuất hữu cơ.

1.9.3. Khi nhu cầu dinh dưỡng của cây trồng không thể đáp ứng bằng các biện pháp được đề cập trong điểm 1.9.1 và 1.9.2, chỉ sử dụng phân bón và các chất ổn định đất đã được phê duyệt theo điều 24 trong sản xuất hữu cơ với lượng cần thiết. Nhà sản xuất phải lưu giữ các hồ sơ về việc sử dụng các chất này.

1.9.4. Tổng lượng phân chuồng được xác định trong chỉ thị 91/676/EEC, được sử dụng trong giai đoạn chuyển đổi và sản xuất hữu cơ không vượt quá 170kg N/năm/ha. tính trên diện tích đất canh tác. Giới hạn đó chỉ áp dụng cho việc sử dụng phân chuồng, phân chuồng trại khô và phân gia cầm khô, phân động vật ủ hoai, bao gồm phân gia cầm, phân chuồng ủ hoai và phân động vật dạng lỏng.

1.9.5. Nhà sản xuất các cơ sở sản xuất có thể thiết lập các thỏa thuận hợp tác bằng văn bản dành riêng cho nhà sản xuất các cơ sở nông nghiệp khác và các cam kết tuân thủ các quy tắc sản xuất hữu cơ, nhằm mục đích rải phân dư thừa từ các đơn vị sản xuất hữu cơ. Giới hạn tối đa được đề cập trong điểm 1.9.4 phải được tính toán dựa trên tất cả các đơn vị sản xuất có liên quan tham gia hợp tác đó.

1.9.6. Các chế phẩm vi sinh có thể được sử dụng để tăng cường điều kiện tổng thể của đất, cải thiện dinh dưỡng tự trong đất hoặc trong cây trồng

1.9.7. Để ủ phân hữu cơ, có thể sử dụng các chế phẩm từ cây trồng và chế phẩm vi sinh

1.9.8. Phân nitơ khoáng không được phép sử dụng

1.9.9. Chế phẩm sinh học có thể được phép sử dụng

1.10. Quản lý côn trùng và cỏ dại

1.10.1. Ngăn ngừa thiệt hại bởi côn trùng và cỏ dại phải dựa trên nền tảng:

- thiên địch tự nhiên
- Lựa chọn giống, loài và các giống lai
- luân canh
- kỹ thuật canh tác ví dụ như xông hơi sinh học, các phương pháp cơ học và vật lý,
- xử lý nhiệt ví dụ như: phơi nắng, trong trường hợp tránh ảnh hưởng tới cây trồng thì xử lý đất bằng hơi nước (với độ sâu tối đa 10 cm)

1.10.2. Trong trường hợp các biện pháp nêu tại điểm 1.10.1 không đảm bảo khả năng bảo vệ cây trồng khỏi sâu bệnh hoặc trong trường hợp có mối đe dọa rõ ràng đối với cây trồng, thì có thể sử dụng các sản phẩm, chất được nêu trong điều 9 và điều 24 trong giới hạn nhất định Nhà sản xuất phải lưu giữ các hồ sơ chứng minh sự cần thiết đối với việc sử dụng các chất này.

1.10.3. Liên quan đến các sản phẩm và chất sử dụng trong bẫy hoặc trong các thùng sản phẩm/phụ gia không phải pheromone, bẫy hoặc thùng phải ngăn cản các chất và phụ gia phát tán ra môi trường đồng thời phải ngăn ngừa tiếp xúc của các sản phẩm/phụ gia trên đối với các sản phẩm và cây trồng đang được canh tác. Tất cả các bẫy, bao gồm bẫy bả sinh học phải được thu gom sau khi sử dụng và được hủy bỏ một cách an toàn

1.11. Các sản phẩm được sử dụng để làm sạch và khử trùng

Chỉ những được cho phép theo Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ mới được sử dụng cho mục đích làm sạch và khử trùng. Những nhà sản xuất phải lưu giữ hồ sơ về việc sử dụng cá chất trên bao gồm thời gian tên sản phẩm, hoạt chất, và khu vực sử dụng.

1.12. Trách nhiệm lưu giữ hồ sơ

Nhà sản xuất phải lưu giữ hồ sơ liên quan đến thửa đất, khối lượng sản phẩm thu hoạch. Đặc biệt, các nhà sản xuất phải lưu giữ hồ sơ về bất kỳ các nguyên liệu đầu vào bên ngoài được sử dụng trên từng thửa đất, và lưu giữ các bằng chứng bằng văn bản về các loại trừ đối với các quy tắc sản xuất nêu tại điều 1.8.5

1.13. Sơ chế các sản phẩm chưa qua chế biến

Nếu các hoạt động sơ chế thay vì chế biến được thực hiện tại các nhà máy, các yêu cầu chung được nêu trong các điểm 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 và 2.2.3 của Phần IV sẽ áp dụng với những sửa đổi phù hợp cho các hoạt động đó.

2. Các quy tắc cụ thể đối với một số loại cây trồng và sản phẩm.

2.1. Các quy tắc đối với sản xuất nấm

Trong sản xuất nấm, giá thể có thể được sử dụng nếu nó được cấu thành bởi các thành phần sau:

- (a) phân chuồng và chất thải của động vật
 - (i) từ các đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc từ các đơn vị đang trong quá trình chuyển đổi từ năm thứ 2 trở đi (tối thiểu đã chuyển đổi được 01 năm)
 - (ii) được đề cập ở điểm 1.9.3, khi sản phẩm được đề cập ở điểm (i) không có sẵn, với điều kiện là phân chuồng và chất thải của động vật không vượt quá 25% trọng lượng khô của tổng số thành phần của giá thể, không bao gồm vật liệu che phủ và và nước bổ xung, trước khi ủ phân;
- (b) các sản phẩm có nguồn gốc từ nông nghiệp ngoại trừ các sản phẩm được đề cập trong điểm (a) từ các đơn vị sản xuất hữu cơ
- (c) than bùn, không được xử lý bằng hoá chất
- (d) gỗ, không được xử lý bằng hoá chất sau khi đốn hạ
- (e) các sản phẩm khoáng được đề cập trong điểm 1.9.3, nước và đất

2.2. Các quy tắc đối với thu hái tự nhiên

Thu hái cây trồng trong tự nhiên và các phần của nó sinh trưởng trong các khu vực tự nhiên, rừng, khu vực canh tác nông nghiệp được coi là sản xuất nông nghiệp hữu cơ nếu:

- (a) Khu vực đó không được xử lý bằng các chất hoặc phụ gia ngoại trừ các chất được sử dụng trong sản xuất hữu cơ được quy định trong điều 9 và 24 trong thời gian tối thiểu 03 năm trước khi thu hoạch.

(b) việc thu hái không ảnh hưởng đến sự ổn định của môi trường sống tự nhiên hoặc duy trì của các loài trong khu vực thu hái.
Các nhà sản xuất phải lưu giữ hồ sơ về thời điểm và vị trí thu hái, các loài liên quan và khối lượng cây trồng hoang dã đã được thu hái

Phần II: Các quy tắc trong chăn nuôi
N/A

Phần III: Các quy tắc sản xuất trong nuôi trồng tảo và thủy sản
N/A

Phần IV: Các quy tắc đối với chế biến thực phẩm

Ngoài các quy tắc sản xuất chung được mô tả trong các điều 9, 11, và 16, các quy tắc thiết lập trong phần này phải được áp dụng trong chế biến thực phẩm hữu cơ

1. Các yêu cầu chung đối với chế biến thực phẩm
 - 1.1. phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến và các phụ gia và nguyên liệu được sử dụng trong quá trình chế biến thực phẩm cũng như các quá trình khác ví dụ như: xông khói, phải phù hợp với các nguyên tắc của thực hành sản xuất tốt (31).
 - 1.2. nhà sản xuất hoạt động chế biến thực phẩm phải thiết lập và cập nhật các thủ tục phù hợp, dựa trên việc xác định một cách có hệ thống các bước chế biến trọng yếu.
 - 1.3. Việc áp dụng các thủ tục nêu tại điểm 1.2 phải đảm bảo việc sản xuất các sản phẩm đã qua chế biến phải luôn phù hợp với quy định này

1.4. nhà sản xuất phải tuân thủ và thực hiện các thủ tục được nêu tại điểm 1.2 mà không ảnh hưởng tới điều 28, cụ thể là:

- (a) thực hiện các biện pháp phòng ngừa;
- (b) thiết lập các biện pháp làm sạch, quản lý hiệu quả làm sạch và lưu giữ các hồ sơ về các hoạt động này
- (c) đảm bảo các sản phẩm không hữu cơ không được đưa ra thị trường với các dấu hiệu có liên quan đến sản xuất hữu cơ
- 1.5. Sơ chế, chế biến sản phẩm hữu cơ, sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi và sản phẩm thông thường phải được phân tách riêng biệt về thời gian hoặc không gian. Tại những khu vực sơ chế, bảo quản có mặt đồng thời sản phẩm hữu cơ, sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi và sản phẩm thông thường (không hữu cơ) nhà sản xuất phải:
 - (a) thông báo với cơ quan có thẩm quyền, hoặc/ khi thích hợp là cơ quan quản lý hoặc tổ chức chứng nhận;
 - (b) phải có sự tách biệt về không gian hoặc thời gian trong suốt quá trình sản xuất các sản phẩm (hữu cơ, đang trong quá trình chuyển đổi và sản phẩm không hữu cơ);
 - (c) Phải có sự tách biệt về không gian hoặc thời gian tại khu vực bảo quản sản phẩm hữu cơ, sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi, và sản phẩm không hữu cơ
 - (d) lưu giữ và cập nhật đầy đủ thông tin về tất cả các hoạt động vận hành và số lượng đã được chế biến.
 - (e) triển khai các biện pháp cần thiết để nhận biết các lô nhằm tránh trộn lẫn hoặc nhầm lẫn giữa các sản phẩm hữu cơ, đang trong quá trình chuyển đổi và các sản phẩm thông thường.
 - (f) chỉ tiến hành các hoạt động đối với các sản phẩm hữu cơ hoặc đang chuyển đổi sau khi đã làm sạch thiết bị sản xuất một cách phù hợp.

1.6. Không được sử dụng các sản phẩm, phụ gia, và các kỹ thuật để phục hồi các đặc tính bị mất trong quá trình chế biến, bảo quản, khắc phục hậu quả do sơ suất trong quá trình chế biến thực phẩm hữu cơ hoặc có thể gây hiểu nhầm về bản chất tự nhiên của sản phẩm dự tính đưa ra thị trường.

1.7. Trong Các nhà sản xuất phải lưu giữ các bằng chứng bằng văn bản về việc phê duyệt sử dụng nguyên liệu trồng trọt thông thường trong sản xuất, chế biến thực phẩm theo điều 25 (nếu có).

2. Các yêu cầu cụ thể đối với chế biến thực phẩm

2.1. Các điều kiện sau phải được áp dụng trong thành phần của thực phẩm hữu cơ đã qua

chế biến

(a) sản phẩm phải được sản xuất chủ yếu dựa trên các nguyên liệu nông nghiệp hoặc các sản phẩm dự kiến sử dụng làm thực phẩm được liệt kê trong phụ lục I; khi xác định một sản phẩm đã được sản xuất chủ yếu từ các sản phẩm trên, không tính đến nước và muối.

(b) không sử dụng cùng một loại nguyên liệu cả hữu cơ và không hữu cơ.

(c) không được sử dụng cùng một loại nguyên liệu đang trong quá trình chuyển đổi, nguyên liệu hữu cơ và không hữu cơ.

2.2. Sử dụng một số sản phẩm và phụ gia tổng quá trình chế biến thực phẩm.

2.2.1. Chỉ sử dụng chất phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến và các nguyên liệu nông nghiệp không hữu cơ được quy định trong điều 24 hoặc 25 để sản xuất sản phẩm hữu cơ, và các sản phẩm, phụ gia được đề cập trong điểm 2.2.2 có thể được sử dụng trong chế biến thực phẩm, ngoài trừ các sản phẩm và phụ gia đối với rượu, được đề cập trong điểm 2 của phần VI, ngoại trừ men như đề cập trong điểm 1.3 của phần VII.

2.2.2. Trong quá trình chế biến thực phẩm, các sản phẩm và chất phụ gia sau đây có thể được sử dụng:

(a) chế phẩm vi sinh và enzym thực phẩm thường được sử dụng trong chế biến thực phẩm, với điều kiện là enzym thực phẩm được sử dụng như là phụ gia thực phẩm đã được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Điều 24;

(b) phụ gia và các chất được xác định theo điểm (c) và (d)(i) của điều 3(2) của quy định số (EC) 1334/2008 đã được ghi nhận là chất tạo hương tự nhiên hoặc hương tự nhiên theo điều 16(2), (3), và (4) của quy định này;

(c) màu sắc sử dụng để đánh dấu vào thịt và vỏ trứng theo điều 1 của quy định số (EC) 1333/2008;

(d) Chất tạo màu và phủ tự nhiên đối với các màu trang trí truyền thống cho vỏ trứng luộc được sản xuất với mục đích bán ra thị trường trong một khoảng thời gian nhất định trong năm.

(e) nước uống và muối hữu cơ hoặc muối không hữu cơ (với natri clorua hoặc kali clorua là thành phần cơ bản) nhìn chung phép sử dụng trong chế biến thực phẩm

(f) khoáng chất (bao gồm cả nguyên tố vi lượng), vitamin, axit amin và vi chất dinh dưỡng, với điều kiện:

việc sử dụng trong thực phẩm cho tiêu dùng hàng ngày " được pháp luật cho phép" có nghĩa là được phê duyệt trực tiếp bởi luật của liên minh Châu Âu, hoặc quy định của quốc gia thành viên tương thích với luật của liên minh nếu các loại khoáng chất, vitamin, axit amin và vi chất dinh dưỡng trên không được bổ xung thì thực phẩm đó sẽ không thể có mặt trên thị trường như là thức ăn được sử dụng thông thường

thức ăn có mặt trên thị trường có những đặc điểm hoặc tác động cụ thể tới sức khỏe hoặc dinh dưỡng hoặc liên quan đến nhu cầu của các nhóm người tiêu dùng cụ thể

trong các sản phẩm được đề cập tại điểm (a) và (b) của Điều 1(1) Quy định (EU) số 609/2013 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu, việc sử dụng chúng được cho phép dựa trên Điều 11(1) của Quy định đó đối với các sản phẩm liên quan, hoặc

trong các sản phẩm được điều chỉnh bởi Chỉ thị của Ủy ban số 2006/125/EC (33), việc sử dụng chúng được cho phép theo Chỉ thị đó.

2.2.3. Chỉ những sản phẩm làm sạch và khử trùng được cho phép theo Điều 24 để sử dụng trong chế biến mới được sử dụng cho mục đích đó. Các nhà sản xuất phải lưu giữ hồ sơ về việc sử dụng các sản phẩm này, bao gồm thời gian sử dụng, tên của sản phẩm, hoạt chất và vị trí sử dụng.

2.2.4. Với mục đích tính toán được đề cập trong Điều 30(5), các quy tắc sau phải được áp dụng:

(a) một số phụ gia thực phẩm được phép sử dụng theo Điều 24 trong sản xuất hữu cơ được tính như thành phần nông nghiệp;

(b) chế phẩm và phụ gia đề cập từ điểm (a), (c), (d), (e) và (f) của điểm 2.2.2 không được tính là nguyên liệu nông nghiệp;

(c) men và các sản phẩm từ men được tính như nguyên liệu nông nghiệp

2.3 Các nhà sản xuất phải lưu giữ hồ sơ về bất kỳ đầu vào sử dụng trong sản xuất thực phẩm.

Trong trường hợp sản phẩm là sản phẩm phức hợp, công thức trong đó chỉ rõ khối lượng (tỷ lệ) nguyên liệu đầu vào phải sản có đối với có quan kiểm soát/ tổ chức chứng nhận

Phần V: Các quy tắc đối với chế biến thức ăn chăn nuôi

Phần VI: Rượu vang

Phần VII: Men được sử dụng như là thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi

Ngoài các quy tắc sản xuất chung được mô tả trong các điều 9, 11, 16, 17 và 19, các quy tắc thiết lập trong phần này phải được áp dụng trong sản xuất men hữu cơ được sử dụng thực phẩm và thức ăn chăn nuôi.

1. Nguyên tắc chung

1.1. Chỉ được phép sử dụng các chất được sản xuất theo hữu cơ để sản xuất men hữu cơ Tuy nhiên, tới 31/12/2023, việc bổ xung tối đa 5% men không hữu cơ hoặc dịch chiết nấm men vào cơ chất (tính toán dựa trên khối lượng chất khô) được phép sử dụng trong sản xuất men hữu cơ tại những nơi mà nhà sản xuất không thể có được dịch chiết nấm men hữu cơ hoặc chất tự tiêu từ sản xuất hữu cơ

1.2. Men hữu cơ không được có mặt trong thực phẩm hữu cơ hoặc thức ăn chăn nuôi hữu cơ cùng với men không hữu cơ.

1.3. Các sản phẩm và chất phụ gia sau đây có thể được sử dụng trong sản xuất, pha chế và công thức của men hữu cơ

(a) Các chất hỗ trợ chế biến được phép sử dụng theo Điều 24 trong sản xuất hữu cơ;

(b) các sản phẩm và phụ gia được đề cập trong điểm (a), (b) và (e) của điều 2.2.2 của phần IV.

1.4. Chỉ những sản phẩm làm sạch và khử trùng được cho phép theo Điều 24 để sử dụng trong chế biến mới được sử dụng cho mục đích đó.

PHỤ LỤC III

THU HÁI, ĐÓNG GÓI, VẬN CHUYỂN VÀ BẢO QUẢN SẢN PHẨM

1. Thu hái và vận chuyển sản phẩm tới khu vực sơ chế

Nhà sản xuất có thể tiến hành đồng thời sản phẩm thu hái hữu cơ, đang trong quá trình chuyển đổi, và sản phẩm thông thường khi các biện pháp thích hợp đã được tiến hành nhằm ngăn ngừa sự trộn lẫn, lẫn lộn giữa sản phẩm hữu cơ, đang trong quá trình chuyển đổi và sản phẩm không hữu cơ và đảm bảo xác định được sản phẩm hữu cơ và các sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi. Nhà sản xuất phải lưu giữ các thông tin liên quan đến ngày thu hái, thời gian và ngày giờ tiếp nhận sản phẩm, và các thông tin này phải sẵn có khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức chứng nhận

2. Đóng gói và vận chuyển sản phẩm tới nhà sản xuất và các đơn vị sản xuất khác.

2.1. Cung cấp thông tin

2.1.1. Nhà sản xuất phải đảm bảo rằng các sản phẩm hữu cơ và sản phẩm đang chuyển đổi chỉ được vận chuyển đến nhà sản xuất hoặc đơn vị khác, bao gồm cả người bán buôn và người bán lẻ, trong bao bì, thùng chứa hoặc phương tiện phù hợp theo cách sao cho không thể thay thế các sản phẩm nếu không tác động hoặc làm hỏng niên phong và cung cấp nhãn mác rõ ràng, không ảnh hưởng đến bất kỳ chỉ dẫn nào khác theo yêu cầu của luật Liên minh:

(a) Tên và địa chỉ của nhà sản xuất sản phẩm và khi có sự khác nhau giữa chủ sở hữu, người bán hàng

(b) tên của sản phẩm hoặc mô tả về thức ăn hỗn hợp kèm theo tham chiếu đến sản phẩm hữu cơ

(c) tên hoặc mã số của cơ quan cơ quan có thẩm quyền/ tổ chức chứng nhận mà nhà sản xuất đang lệ thuộc.

(d) dấu hiệu nhận diện lô phù hợp với hệ thống nhận diện đã được phê duyệt ở cấp quốc gia hoặc được cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan quản lý/tổ chức chứng nhận đồng ý và cho phép liên kết lô hàng với hồ sơ được đề cập trong Điều 34(5).

2.1.2. Các nhà sản xuất phải đảm bảo rằng thức ăn hỗn hợp được phép sản xuất hữu cơ được

vận chuyển đến các nhà sản xuất hoặc cơ sở khác, bao gồm cả nhà bán buôn và nhà bán lẻ, phải có nhãn mác với các thông tin cụ thể, (bên cạnh bất kỳ chỉ dẫn nào khác theo yêu cầu của luật Liên minh):

- (a) thông tin được cung cấp tại điểm 2.1.1;
- (b) nếu phù hợp, tính theo trọng lượng chất khô:
 - (i) tổng tỷ lệ nguyên liệu thức ăn hữu cơ;
 - (ii) tổng tỷ lệ nguyên liệu thức ăn chuyển đổi;
 - (iii) tổng tỷ lệ nguyên liệu thức ăn chăn nuôi không thuộc điểm (i) và (ii);
 - (iv) tổng tỷ lệ thức ăn có nguồn gốc nông nghiệp;
- (c) tên nguyên liệu thức ăn chăn nuôi hữu cơ (nếu có);
- (d) tên của nguyên liệu thức ăn chăn nuôi đang chuyển đổi, (nếu có);
- (e) đối với thức ăn hỗn hợp không thể dán nhãn theo Điều 30(6), dấu hiệu cho thấy thức ăn đó có thể được sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Quy định này.

2.1.3. Không ảnh hưởng đến Chỉ thị 66/401/EEC, các nhà sản xuất phải đảm bảo rằng nhãn trên bao bì của hỗn hợp hạt bao gồm hạt hữu cơ, hạt chuyển đổi hoặc hạt thông thường của một số loài cây trồng khác nhau đã được phê duyệt theo các điều kiện quy định tại điểm 1.8.5 của Phần I Phụ lục II của Quy định này, thông tin được cung cấp về các thành phần chính xác của hỗn hợp, chỉ rõ tỷ lệ phần trăm theo trọng lượng của từng thành phần (giống khi phù hợp).

Ngoài các yêu cầu liên quan theo Phụ lục IV của Chỉ thị 66/401/EEC, thông tin đó phải bao gồm ngoài các chỉ dẫn được yêu cầu trong đoạn đầu tiên của điểm này còn có danh sách các thành phần của hỗn hợp được dán nhãn là hữu cơ hoặc chuyển đổi. Tổng tỷ lệ phần trăm tối thiểu theo trọng lượng của hạt hữu cơ và hạt chuyển đổi trong hỗn hợp phải ít nhất là 70 %.

Trong trường hợp hỗn hợp chứa hạt thông thường, nhãn cũng phải bao gồm tuyên bố sau: 'Việc sử dụng hỗn hợp chỉ được phép trong phạm vi được cấp phép và trong lãnh thổ Quốc gia Thành viên của cơ quan có thẩm quyền cho phép sử dụng phù hợp với điểm 1.8.5 của Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848 về sản xuất, ghi nhãn sản phẩm hữu cơ.'

Thông tin được đề cập tại các điểm 2.1.1 và 2.1.2 chỉ có thể được trình bày trên tài liệu đi kèm, nếu tài liệu đó có thể được liên kết chắc chắn với bao bì, thùng chứa hoặc phương tiện vận chuyển sản phẩm. Tài liệu kèm theo này phải bao gồm thông tin về nhà cung cấp hoặc nhà vận chuyển.

2.2. Bao gói, thùng kín và phương tiện vận chuyển là không bắt buộc khi:

- (a) vận chuyển diễn ra trực tiếp giữa hai nhà sản xuất, mà cả hai đều tuân theo hệ thống kiểm soát hữu cơ.
- (b) chỉ vận chuyển sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi.
- (c) các sản phẩm được kèm theo hồ sơ cung cấp thông tin theo yêu cầu tại điểm 2.1;
- (d) cả bên bán và bên nhập lưu giữ các hồ sơ liên quan đến quá trình vận chuyển, và cung cấp cho cơ quan quản lý hoặc tổ chức chứng nhận khi cần.

3. Các quy tắc đặc biệt đối với vận chuyển thức ăn chăn nuôi tới các khu vực sản xuất/ sơ chế hoặc bảo quản

Khi vận chuyển thức ăn chăn nuôi tới các nhà sản xuất, sơ chế hoặc bảo quản, nhà sản xuất phải đảm bảo các điều kiện sau phải được đáp ứng:

- (a) trong quá trình vận chuyển, thức ăn chăn nuôi hữu cơ, đang trong quá trình chuyển đổi và thức ăn không hữu cơ phải được phân tách riêng biệt;
- (b) xe hoặc container đã sử dụng để vận chuyển sản phẩm không hữu cơ chỉ sử dụng để vận chuyển sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi nếu:
 - (i) hiệu quả của các biện pháp làm sạch phù hợp đã được kiểm chứng, và đã được tiến hành trước khi bắt đầu vận chuyển sản phẩm hữu cơ hoặc Sản phẩm trong quá trình chuyển đổi và nhà sản xuất phải lưu giữ các hồ sơ về hoạt động làm sạch này.
 - (ii) tất cả các biện pháp thích hợp được thực hiện đầy đủ, phụ thuộc vào đánh giá rủi ro đối với các biện pháp kiểm soát, và khi thích hợp, nhà sản xuất đảm bảo rằng sản phẩm không hữu cơ không thể có mặt trên thị trường với các dấu hiệu liên quan đến sản phẩm hữu cơ.
 - (iii) cả người xuất và người nhập lưu giữ các hồ sơ liên quan đến quá trình vận chuyển, và

cung cấp cho cơ quan quản lý hoặc tổ chức chứng nhận khi cần.

(c) vận chuyển sản phẩm thức ăn chăn nuôi hữu cơ hoặc thức ăn chăn nuôi đang trong quá trình chuyển đổi phải được tách biệt về mặt không gian hoặc thời gian đối với các sản phẩm khác;

(d) trong quá trình vận chuyển, số lượng sản phẩm ban đầu và số lượng sản phẩm được phân phối riêng lẻ phải được lưu hồ sơ

4. Vận chuyển cá sống

N/A

5. Tiếp nhận sản phẩm từ nhà sản xuất của các đơn vị khác

Khi tiếp nhận một sản phẩm hữu cơ hoặc đang chuyển đổi, nhà sản xuất phải kiểm tra việc đóng gói, thùng chứa hoặc phương tiện khi cần thiết và sự hiện diện của các chỉ dẫn được cung cấp trong Phần 2.

nhà sản xuất phải kiểm tra chéo các thông tin trên nhãn đã được đề cập trong Phần 2 với các thông tin trong các hồ sơ đi kèm. Kết quả của việc xác minh này phải được đề cập rõ ràng trong các hồ sơ đã được đề cập trong điều 34(5).

6. Các quy tắc riêng đối với việc tiếp nhận sản phẩm từ một nước thứ ba

Khi sản phẩm hữu cơ hoặc Sản phẩm trong quá trình chuyển đổi được nhập khẩu từ một nước thứ ba, chúng phải được vận chuyển trong các bao gói, thùng chứa phù hợp nhằm ngăn ngừa sự đánh tráo sản phẩm, đồng thời có các thông tin nhận dạng của đơn vị xuất khẩu cũng như các dấu hiệu, mã số lô, và phải đi kèm với giấy chứng nhận kiểm soát nhập khẩu từ nước thứ 3 khi thích hợp.

Khi nhận được một sản phẩm hữu cơ hoặc Sản phẩm trong quá trình chuyển đổi từ một nước thứ ba, cá nhân hoặc pháp nhân mà lô hàng nhập khẩu được giao, phải kiểm tra các bao gói, thùng chứa trong trường hợp các sản phẩm được nhập khẩu theo điểm (b)(iii) của Điều 45 (1), Phải kiểm tra liệu các giấy chứng nhận, giám định đi kèm có bao gồm các sản phẩm có trong lô hàng hay không. Kết quả của việc xác minh này phải được đề cập rõ ràng trong các hồ sơ đã được đề cập trong điều 34(5).

7. Bảo quản sản phẩm

7.1. Khu vực bảo quản sản phẩm phải được quản lý theo cách thức nhằm đảm bảo nhận biết các lô và hạn chế trộn lẫn hoặc ô nhiễm sản phẩm, phụ gia không phù hợp với các nguyên tắc sản xuất hữu cơ. Sản phẩm hữu cơ và Sản phẩm trong quá trình chuyển đổi phải được nhận diện trong mọi thời điểm.

7.2. Chỉ bảo quản các sản phẩm, phụ gia được sử dụng trong sản xuất hữu cơ như quy định tại điều 9 và 24 trong các đơn vị trồng trọt, chăn nuôi hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi.

7.3. Các sản phẩm thuốc thú y dự ứng, bao gồm cả thuốc kháng sinh, có thể được bảo quản trong các cơ sở nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản với điều kiện là chúng đã được bác sĩ thú y kê đơn liên quan đến việc điều trị được đề cập trong các điểm 1.5.2.2 của Phần II và 3.1.4.2(a) của Phần III của Phụ lục II, rằng chúng được lưu trữ ở một địa điểm được giám sát và chúng được lưu hồ sơ như đề cập trong Điều 34(5).

7.4. Khi nhà sản xuất xử lý sản phẩm hữu cơ, sản phẩm trong quá trình chuyển đổi hoặc cả sản phẩm hữu cơ và Sản phẩm trong quá trình chuyển đổi được bảo quản trong khu vực kho trong đó cũng đồng thời bảo quản các sản phẩm nông nghiệp hoặc thực phẩm:

(a) các sản phẩm hữu cơ hoặc Sản phẩm trong quá trình chuyển đổi phải được giữ riêng biệt với các sản phẩm nông nghiệp hoặc thực phẩm khác.

(b) phải tiến hành các biện pháp cần thiết để nhận biết nhằm tránh trộn lẫn hoặc nhầm lẫn giữa các sản phẩm hữu cơ, đang trong quá trình chuyển đổi và các sản phẩm thông thường.

(c) hiệu quả của các biện pháp làm sạch phù hợp đã được kiểm chứng, và đã được tiến hành trước khi bắt đầu vận chuyển sản phẩm hữu cơ hoặc Sản phẩm trong quá trình chuyển đổi và nhà sản xuất phải lưu giữ các hồ sơ về hoạt động làm sạch này.

7.5. Chỉ những sản phẩm làm sạch và khử trùng được cho phép theo Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ chế biến mới được sử dụng tại các cơ sở bảo quản cho mục đích đó